

In Trang

Cuộc tấn công “Trị-Thiên Xuân-Hè 1972” Lễ Phục Sinh (30/3-27/6/1972) [THE 1972 Easter Offensive]:

(Thứ Sáu, 8 Tháng Ba-2013) (Xem: 873)

Tác giả : **VŨ NGỰ CHIẾU**



Quang Tri 4/10/1972- Image by © Bettmann/ CORBIS

LỜI TÁC GIẢ:

Đã 40 năm trôi qua, kể từ mùa Xuân-Hè rực lửa 1972. Trận đánh còn to hơn Điện Biên Phủ 1954 này—thí dụ như sử dụng tới hơn 90,000 quân, so với 40,000 trong trận Điện Biên Phủ—chưa được nghiên cứu tường tận. Một trong những lý do chính là *tài liệu*; chính xác hơn, *thiếu tài liệu khả tín, và quá nhiều cung văn hay đảo mộ*. Trận chiến Quốc-Cộng 1945-1975 là một trận chiến bị ô nhiễm nặng hệ tuyên truyền kiểu Maoist—tức phe *tự nhận* “Cộng Sản” không thể thua, chỉ có thể toàn thắng, vô địch. Với những “anh hùng” lấy thân chèn pháo, khi các đại đoàn 312 và 351 phải đưa pháo lên cao địa, rồi từ ngày 26/1/1954 lại phải kéo pháo ra, trí trên các đỉnh cao phía đông. Hay chặt đứt cánh tay bị thương để lao vào mục tiêu cho nhanh, gọn, bất kể theo lối “đánh nhanh, giải quyết nhanh”/hay “chậm, nhưng chắc.”

Nhưng cũng có hàng trăm “con chuột Nậm Rốm” dưới địa đạo bùn lầy, ngày đêm chờ đánh cắp những kiện hàng tiếp tế lạc ra ngoài hàng rào, cung cấp cho hệ thống chợ đen Mường Thanh.

[Gongshan hay *Cộng Sản* do nhóm Trần Độc Tú và Lý Đại Chiếu dịch từ *Communism* của Karl Marx [Mã Khắc Tư] vào thập niên 1910. Thực ra, Marx chỉ nói đến chế độ công hữu thời xã hội nguyên thủy [primordial society] mà chưa ai chứng nghiệm—tương tự như Fu Xi [Phục Hi]/Bao Xi [Bào Hi] [2852 TTL] của Ban Gu [Ban Cố], trong *Han shu [Hán thư]*, dẫn lại trong *I Ching [Chu Dịch]*.

(Thời đó, không có trật tự đạo đức hay xã hội. Con người chỉ biết đến mẹ. Khi đói đi tìm thức ăn, nhai nuốt cả da lẫn lông. Khi no vứt thức ăn thừa đi. Họ uống máu tươi. . .

Phục Hi quan sát khí tượng trên trời, quan sát những việc xảy ra trên mặt đất, nối kết nam và nữ, đặt ra 5 giai đoạn biến đổi [ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ], làm ra luật người, sáng chế ra tám hào [eight linear signs] dịch.

[In the beginning there was as yet no moral nor social order. Men knew their mothers only, not their fathers. When hungry they searched for foods; when satisfied they threw away the remnants. They devoured their food hide [beast skin] and hair, drank the blood, and clad themselves in skin and rushes. Then came Fu Xi and looked upward and contemplated the images in the heavens, and looked downward and contemplated the occurrences on earth. He unified man and wife, regulated the five stages of change [wuxing]; and laid down the laws of humanity. He devised the eight trigrams, in order to gain mastery of the world.” (Ban Cố [Ban Gu, 32-92], *Han shu*, dẫn trong *The I Ching or Book of Changes*; trans into English by Cary F. Baynes, based on Richard Wilhem’s German version (Princeton, NJ: Princeton Univ Press, 1967, 1973), p. 329; Phan Bội Châu, *Kinh Dịch*, trong *PBCTT, IX*, (Huế: 2001), tr 14-5 [Cửu tứ tr. 704-5 [704-8];

Văn Vương chế ra 64 quẻ. Chu Công Đán [Duke of Zhou, con Văn Vương] giải thích từng quẻ, hào. Khổng Khâu viết thêm “Thập Dịch.”

No. 64, *Wei Chi [Vị tế, nuclear [trigrams: Li, above; K’an below] Book I, pp. 251 [248-52], Book III, pp. 717 [714-24], “Truyện của Khổng Khâu để vào cuối sách, có hai phần, Hệ từ thượng truyện, và Hạ truyện.*

Và sau này ở B-3, “dũng sĩ diệt Mỹ” một ngọn lưỡi lê và họng súng AK giết 12 lính Sư đoàn 1 Không Kỵ [*1st Cavalry*] ngày 14/11/1965 trong trận Plei Me- Ia Drang, ngày 7/12 vừa dự đại táo liên hoan cùng Chu Huy Diệu [Chu Huy Mân], Đặng Vũ Hiệp xong đã đào ngũ, bị bắt trở lại, khiến các đơn vị ở cao nguyên phải chỉnh phong, chỉnh huấn. (Hiệp, 2002, tr.86-94). Và hàng ngàn bộ đội “lạc ngũ,” đường đi từ Thanh Hóa vào “B”—theo nhà văn Xuân Vũ—*không bao giờ đến*. Thực ra, Mao Nhuận Chi (Mao Zhedong, 1893-1976) , Chu Ân Lai (Zhou Enlai, 1898-1976) và Quân Ủy Trung Ương Giải Phóng Quân Trung Hoa [Trung Cộng] đã sử dụng Điện Biên Phủ “làm đà” cho mặt trận ngoại giao ở Geneva hầu phân hóa và cô lập Mỹ với Pháp, với cái giá phải trả là 25,000 sinh mạng QĐND, và nỗi khổ nhục của trên 100,000 dân công, một thứ sưu dịch [forced labor] chiến tranh hay *lao công chiến trường* thường bị lãng quên.

Ngày 3/3/1954, chẳng hạn, Ân Lai cho lệnh Vệ Quốc Thanh [Wei Guoqing] kiểm vài chiến thắng ở Điện Biên để mở màn hội nghị Geneva ngày 26/4/1954. Trong hai ngày 13 và 15/3/1954, hàng chục ngàn QĐND bỏ xác tại hai cứ điểm bắc và đông bắc Điện Biên. Rồi, hạ tuần tháng 3-4/1954, Ân Lai giết Linov Nguyễn Sinh Côn (bí danh cuối cùng là Hồ Chí Minh, 1892-1969) và Phạm Văn Đồng (1908-2000) xuôi ngược giữa Bắc Kinh và Mat-sco-va để “đá thông tư tưởng” việc ngưng bắn và chia cắt Việt Nam làm hai vùng tập trung—trong khi giới ngoại giao Nga tung tin về giải pháp chia đôi từ Pháp tới Bri-tên. Trước khi mở đợt tấn công thứ ba (1-7/5/1954)—để chào mừng chín [9] phái đoàn tham dự buổi họp đầu về Đông Dương, Tổng Tham Mưu Phó Quân Giải Phóng Trung Hoa [QGPTH] Túc Du tử chối cung cấp quân tình nguyện Trung Cộng như Võ Giáp yêu cầu, chỉ gửi sang toán chuyên viên chất nổ, một đại đội hỏa tiễn [tên lửa] sáu nòng, do cố vấn TC chỉ huy, để dứt điểm khu trung tâm. Tối thứ Tư, 6/5, thêm 200 tân binh mới bổ sung cho Trung đoàn Thủ đô (102/ 308), đã rách nát ngày 12/4/1954, bị thăm sát trên triển các căn cứ E 4 và E 2. Rồi, chiều Thứ Năm, 7/5, tướng de Castries đầu hàng. Gần nửa đêm đó, đến lượt Đại tá Allande ở cứ điểm phía nam, Isabelle (hay Hồng Cúm), lọt vào tay Sư đoàn 304.

Cuộc “tấn công chiến lược” Xuân-Hè 1972 của Văn Tiến Dũng (1915-2002) tại Quảng Trị—với hai mặt trận phối hợp Đặc Khu 24 [Tân Cảnh-Kontum (B-3)] và Vùng III Chiến Thuật [Lộc Ninh-An Lộc (Khu 7, B-2)]—dĩ nhiên, cũng chịu chung số phận của guồng máy tuyên truyền Maoist. Mục đích ngoại giao của chiến dịch này nhằm “vỗ mặt” Trung Cộng và Tổng thống Richard M. Nixon, cùng điều mà Đặng Xuân Khu (Trường Chinh, 1909-1988) và các lãnh tụ CSVN gọi là “sự bội phản [thứ tự] của Mao Trạch Đông” và thuộc hạ. Cách nào đi nữa, chiến dịch Xuân-Hè

1972 theo Nghị Quyết ngày 11/3/1972 của “Điện Biên” (Thường vụ Quân Ủy Trung Ương Hà Nội; TĐBKQSVN, 1996:992), trong mắt Nixon, chúng tỏ Hà Nội tiếp tục sống ngoài vòng pháp luật quốc tế. Với không yểm và hải pháo dõng dõng của Mỹ, quân sĩ VNCH đủ khả năng bẻ gãy ba mũi giáp công [quân sự, chính trị, binh vận] của CSBV, trên cả ba loại chiến trường rừng núi, nông thôn và thành thị. Một chuyên viên nhóm CP 50—tức nhóm nghiên cứu đối ngoại của Bộ Chính Trị *Đảng Lao Động Việt Nam [LĐVN]* do Phạm Văn Cương [Nguyễn Cơ Thạch] cầm đầu—suy đoán rằng việc Nhảy Dù và TQLC/ VNCH tái chiếm cố thành Quảng Trị ngày 16/9/1972 đã khiến Lê Duẩn chấp nhận ngưng bắn trước giải pháp chính trị, hầu đạt được hiệp ước trước ngày bầu cử 7/11/1972. Và, như Kissinger tiết lộ, nếu vụ án Watergate không làm tê liệt chính phủ Nixon, VNCH chưa hẳn đã thất thủ vào mùa Xuân 1975—một chiến dịch, ngoại trừ trận đánh Ban Mê Thuật, hay Khánh Dương, Xuân Lộc—chỉ được gạt dậm bằng cánh *rã ngũ, bỏ ngũ*, quân phòng thủ chạy nhanh hơn mức tiến của địch; sau khi “đứt phim,” ngoan ngoãn trình diện học tập để sớm về với gia đình “sau một tháng.” Đây cũng là hậu quả tất nhiên của chiến thuật “*đầu bé, đứt to*”—thu cơ lãnh thổ theo tỉ lệ viện trợ Mỹ sáng 11/3/1975 của Nguyễn Văn Thiệu—mà có nguồn tin, là *một cuộc trả thù có toan tính của con cháu “ma Hời,” hay Chăm-pa.*

[Ninh Chữ là một trong những phần lãnh thổ còn lại của dân Chăm sau khi chúa Nguyễn chiếm Phú Yên, đặt ra Dinh Thái Khang, cho phép vua quan Chăm lập hai tiểu quốc từ Phan Rang lên Cao nguyên Trung Phần (còn dấu tích từ Cheo Reo tới Poko). Tròng mắt Thiệu, theo sự quan sát của tôi tại Cần Thơ và Chương Thiện năm 1966—khi biệt phái về Bộ Tư Lệnh Vùng IV của cố Trung tướng Đặng Văn Quang—có sự pha trộn với dòng máu Chăm. Một người em họ của Thiệu họ Hoàng—từng được John Paul Vann đánh giá là nếu bán được đất Bạc Liêu cho VC kiếm lời thì y cũng dám làm—có màu da đen và những nét đặc thù Chăm].

Bởi vậy, suốt trong hai năm 1971-1972, Henry A. Kissinger cùng các viên chức Mỹ đã không hiểu nổi thái độ Thiệu khi Kissinger đồng ý cho Thiệu sẽ từ chức một [8/5/1972] hay hai tháng [3/7/1972] trước ngày tổng tuyển cử (sau ngày ký Hiệp định Paris). Cho tới lúc chốt, từ 18 tới 22/10/1972, Thiệu mới lật con bài tẩy, không chịu ký hòa ước—giống như bốn năm trước, tháng 11/1968, không gửi đại diện qua Paris như đã hứa với TT Lyndon B. Johnson trước ngày bầu cử, và có thể đã giúp Nixon thắng cử năm 1968 với khoảng 500,000 phiếu phổ thông. Chủ trương “*không ăn được thì đập đổ*,” Thiệu đã gây nên thảm kịch Xuân 1975, xé nát tinh binh QLVNCH trong vòng 20 ngày. Ngoài ra, tướng nên ghi thêm, Thiệu từng là ủy viên huyện đội của Việt Minh năm 1945-1946 trước khi theo học khóa I Đập Đá (Huế). Năm 1954, Thiệu cũng tham gia ban lãnh đạo Đảng Con Ở ở Huế, gồm những sĩ quan cùng đơn vị như Trần Thiện Khiêm, Lục Sĩ Mẫn, Trần Văn Trung, Hoàng Xuân Lãm, Nguyễn Văn Mạnh, v.. v... (Cựu Trung tướng Trung từng xác nhận sự kiện này với tôi tại Paris). Khiêm, sau ngày tốt nghiệp Chuẩn úy đã cùng một số bạn đồng khóa “*ra bưng*,” sau mới về lại thành.

Theo cựu Trung tướng Vĩnh Lộc, Thiệu rất quanh co. Trưa 1/11/1963, Đại tá Thiệu—một cán bộ quân ủy Cần Lao, được Linh mục Bửu Dưỡng “*rửa tội*,” thân tín của Ngô Đình Nhu—đã ngủ quên, vợ không đánh thức, nên tới họp mặt với chiến đoàn Vũng Tàu trẻ. Trong khi chờ đợi lệnh tấn công Thành Cộng Hòa, Thiệu bỗng nói lớn “*sau chiều nay có lễ cấp chỉ huy quân đội chỉ còn toàn Ha Sĩ quan.*” (*Phong văn năm 2002, qua sự dàn xếp của ông Đình Văn Nguyễn, khóa 21 Đà Lạt*) Đầu năm 1973, sau khi ký hiệp ước Paris (27/1/1973), trưởng phái đoàn VNCH khui champagne uống mừng “*chiến thắng ngoại giao.*” Hai tháng sau, được mời qua Mỹ như món quà an ủi cho việc ký Hiệp ước, và trên phi cơ từ San Clemente (California) lên Oat-shinh-tân dự tiệc do Phó Tổng thống Spiro Agnew khoản đãi, Thiệu cũng mở champagne mừng thắng lợi ngoại giao: *Trong tuyên cáo chung ngày 4/4/1973, TT Nixon lập lại lời hứa sẽ có phản ứng mạnh nếu Hà Nội vi phạm ngưng bắn, với điều kiện được Quốc Hội chấp thuận.* (Stephen T. Hosmer, Konrad Kellen, and Brian M. Jenkins, *The Fall of South Vietnam: Statements by Vietnamese Military and Civilian Leaders* (Santa Monica: The Rand Corporation, 1978), pp. 10-5; Kissinger, *Years of Upheaval*, 1982, pp. 315). Câu tuyên bố tiêu biểu nhất của Thiệu: *Làm chính trị phải lì. Tôi sẽ thôi nắm quyền khi Mỹ ngưng viện trợ.*

Chương sách này đã được sơ thảo hơn 25 năm trước và ấn hành lần đầu năm 1987 dưới tựa *55 Ngày & 55 Đêm: Cuộc Sup Đổ Của VNCH*. Nhân ngày sinh nhật thứ 70, hiệu đính lại với một số tư liệu mới giải mật, như vai trò Liên Xô Nga trong việc ký Hiệp định Paris, và sự bội phản của Trung Cộng từ 1965 tới 1970 với Hà Nội—nhất là việc ngày 29/5/1965 Trần Nghị [Chen Yi] bí mật nhờ Đại biện Bri-tên Hopson nói với Bộ Ngoại Giao Mỹ là “*Trung Cộng chỉ trả đũa nếu Mỹ tấn công Hoa lục*”—đúng như lời tố cáo của CSBV là năm 1965, Bắc Kinh đã “*bật đèn xanh*” cho Mỹ đánh bom Bắc Việt.

Cần nhấn mạnh, ngoại trừ hồi ký một số cố vấn Nga điều khiển các dàn hỏa tiễn [tên lửa] địa không SAM 2-M (hoạt động ở độ cao của oanh tạc cơ chiến lược B52), và tham dự buổi tổng kết ngày 7/2/1973, tài liệu văn khố Nga về cuộc chiến Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn giải mật. Trong khối văn sử hiện hữu, quan hệ Việt-Nga—trong khung thức ngoại giao tam giác [*triangular diplomacy*] Oat-shinh-tân, Mat-sco-va, Beijing—có những chi tiết mở tối như tại sao Brezhnev-Podgorny-Kosygin tiếp tay cho việc ký hòa ước Paris 27/1/1973, nhưng lại quay mặt nhìn đi hướng khác hai năm sau? Triệt để hơn, thực chẳng có phe thắng, phe bại hay chỉ toàn những kẻ thua cuộc?

Ở lần hiệu đính thứ sáu này, chúng tôi sử dụng tên thật các tác nhân CSVN hơn bị danh cách mạng của họ. Như Linov Nguyễn Sinh Côn thay vì Hồ Chí Minh, Phan Đình Khải thay vì Lê Đức Thọ, Nguyễn Thị Yến Sa thay vì Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Chân mà không Trần Văn Trà, Phạm Văn Thiệu, không Phạm Hùng, v.. v ...

Vũ Ngự Chiêu

Houston, 13/11/2012-28/2/2013

© 1985, 1998, 2013 All Rights Reserved

“**Thứ Sáu Tốt lành [Good Friday],” 31/3/1972.** Giữa lúc dân chúng Mỹ vui hưởng lễ cuối tuần Phục Sinh-Thăng Thiên [Easter]—tức Joshua con Josef, bị đóng đinh tới chết, nhưng sống trở lại, rồi bay lên Trời khoảng năm 30 Tây lịch—Hà Nội mở những trận đánh lớn suốt bờ nam sông Bến Hải (Khu 11, Vùng I Chiến Thuật), phía tây bắc Kontum (Đặc Khu 24, Vùng II Chiến Thuật), và từ Tây Ninh tới Lộc Ninh, An Lộc (Hòn Quán, Bình Long; nay thuộc tỉnh Sông Bé; Vùng III Chiến Thuật). Tài liệu CS ghi đây là “*Cuộc Tấn Công Chiến Lược Xuân-Hè Trị-Thiên 1972,*” một thứ Mậu Thân II. Đợt đầu kéo dài từ 30/3 tới 27/6/1972. Bí thư thứ nhất *Đảng LĐVN* Lê Duẩn (1908-1986) muốn tận dụng “*quả đấm chủ lực,*” với 12 đại đơn vị Quân Đội Nhân Dân [QĐND] từ Bắc Việt, Hạ Lào và Cấm Bốt tràn vào nội địa, để tiêu diệt một phần sinh lực quân đội VNCH, làm suy yếu các tuyến phòng thủ chiến lược, phá kế hoạch binh định do Robert W. Komer và Bill Colby chỉ huy từ năm 1966-1969, và nổi dậy ở các thị xã, tỉnh lỵ và thị trấn. (1)

1. Thư Lê Duẩn ngày 10/3/1972, *Văn Kiện Đảng Toàn Tập [VKĐTT], tập 33:1972*, (Hà Nội: CTQG, 2004), pp. 186-93 [*mặt trận chính trị*]; Điện năm 1972 của Lê Duẩn [v/v ký hiệp định Paris]; *Ibid.*, pp. 420-4; Điện số 77, BCT [Sáu Mạnh] gửi Phạm Văn Thiệu, v.. v..., ngày 12/1/1972, [*Yêu cầu trao cho Nguyễn Văn Linh phụ trách mặt trận chính trị trong cuộc tấn công sắp tới*]; *Ibid.*, pp.1-4; và Điện số 119, BCT [Sáu Mạnh] gửi Phạm Văn Thiệu, v.. v..., ngày 27/3/1972; *Ibid.*, pp. 206-23.

National Security Action Memorandum [NSAM] 343 (Lyndon B. Johnson ký ngày 28/3/1966); *Foreign Relations of the United States [FRUS], 1964-1968, IV: 1966* (Washington: GPO, 1998), pp. 302-3 [Doc 102]; NSAM 392 (9/5/1967) [bổ nhiệm Komer]; *The Pentagon Papers* (Gravel), II:428; William Colby, *Lost Victory* (Chicago: Contemporary Books, 1989). **Thứ Tư, 20/12/1967**, Sài Gòn chính thức phát động kế hoạch Phụng Hoàng, dịch sang Mỹ ngữ là Phoenix. Qui tụ tất cả các cơ quan chống Cộng quân và dân sự Mỹ-Việt (CIA, MACV, AID, Cảnh Sát, An Ninh Quân Đội, Phát Triển Nông Thôn, Chiêu Hồi, PRUs, Quân lực VNCH); Memorandum from Leonhart to Rostow, November 8; Johnson Library, National Security File, Country File, Vietnam, I C (2). Trong buổi nói chuyện với Bunker và Komer, Thiệu tiết lộ sẽ giao cho Tư lệnh SĐ điều khiển chương trình binh định thay vì cấp Quân đoàn. Sẽ giao cho quân đội nhiệm vụ binh định, đặc biệt là tại vùng III và IV; Memorandum for the Record by Komer, December 30; Center for Military History, DepCORDS/MACV Files, Komer GVN Liaison File: 1967.

Komer cũng nỗ lực muốn giữ Chuẩn tướng Nguyễn Đức Thắng dù Thắng chỉ trích tham nhũng và sự bất lực của chính phủ Nguyễn Văn Lộc; Tel. CAS 359 from Saigon, December 17; Johnson Library, National Security File, Country File, Vietnam, IE(1) Post Inaugural Political Activity. Tháng 1/1968, Thắng từ chức ở Bộ Phát Triển Nông Thôn.

Tiếp đó, mở rộng vùng kiểm soát ở nông thôn, rừng núi, gây dựng phong trào đấu tranh chính trị ở các thành thị, và chuẩn bị nổi dậy (khởi nghĩa) do Nguyễn Xuân Cúc (Nguyễn Văn Linh, 1915-1997) phụ trách. Tóm lại, mưu đánh bại chủ thuyết Nixon và kế hoạch **Việt Nam hóa [Vietnamization]** chiến tranh bằng quân sự, phối hợp với chính trị và ngoại giao qua guồng máy tuyên truyền khổng lồ của QTCS; tại cả ba địa bàn rừng núi, nông thôn và thành thị. (2)

2. Chính Đạo, *Mậu Thân 68: Thắng Hay Bại?*, tái bản lần thứ hai (Houston: Văn Hóa 1998), tr. 286-88.

Ngày 11/3/1972, theo tư liệu Cộng Sản, Quân Ủy Trung Ương *Đảng LĐVN* ra lệnh "tổng tấn công" Xuân-Hè 1972, dựa trên Nghị Quyết Hội nghị Ban Chấp Hành Trung Ương thứ 20 (27/1-11/2/1972). Hội nghị bí ẩn này—giống Hội nghị thứ 15 mở rộng khóa II năm 1959—có tài liệu ghi vào tháng 3/1972, tài liệu khác ghi đầu tháng 4/1972, bản nghị quyết chính thức trong *Văn Kiện Đảng Toàn Tập [VKĐTT]* đề ngày 4/4/1972, có lẽ đã được bổ sung, sửa chữa sau chuyến thăm bí mật Hà Nội của Ân Lai ngày 4/3/1972 để giải thích cuộc họp thượng đỉnh Mỹ-Trung Cộng tại Bắc Kinh (21-28/2/1972)—một trong hai sự cố ngoại giao quan trọng của thời Chiến Tranh Lạnh (1947-1991). (3)

3. Henry A. Kissinger, *White House Years* (Boston: Little & Brown, 1979), pp. 1054-87; Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950-1975* (Chapel Hill: Univ of North Carolina Press, 2000), pp. 198-99, 218.

Tháng 8/1971, sau khi ký với Bắc Kinh hiệp ước quân viện phụ trội ngày 4/7/1971 cho tài khóa 1971, Hà Nội chọn miền Đông Nam Việt (Khu 7, B-2) làm mục tiêu chính cuộc tấn công 1972. Nhưng qua tháng 1/1972, đổi ý, lấy Trị Thiên (B-4) làm hướng chính (điểm); Cao Nguyên Trung Việt (chiến dịch Bắc Tây Nguyên, 30/3-5/6/1972) và Đông Nam Việt (chiến dịch Nguyễn Huệ, 1/4/1972-19/1/1973) làm mục tiêu phối hợp (điểm). Ngoài ra, mở thêm mặt trận bắc Bình Định (Hoài Ân)-Quảng Ngãi (Tam Quan), và miền Tiền Giang, thuộc Khu 8, tức các tỉnh Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công, Kiến Phong, Kiến Tường, rồi miền Tây (Khu 9). (4)

4. Đặng Vũ Hiệp, *Ký Úc Tây Nguyên* (Hà Nội: QĐND, 2002), pp. 228-29; *Tự Điển Bách Khoa Quân Sự Việt Nam [TĐBKQSVN]* (Hà Nội: QĐND, 1996), tr. 99, 101, 113, 129-30.

Beijing substantially increased weapon shipment to VN. On July 4, 1971, Beijing concluded a protocol on the provision of supplementary military equipment and materials to Ha Noi in 1971. China's aid would reach recorded levels in 1972-1973, "to cover up their betrayal and to appease the Vietnamese people's indignation."

Kế hoạch "Tấn công và khởi nghĩa" 1972 dựa trên kết quả những cuộc tranh hùng năm 1971 tại Lào, Căm Bốt và Cao nguyên Trung Việt, cho thấy quân lực VNCH chỉ thành công rất giới hạn sau ba năm Việt Nam hóa, không thể điền vào khoảng trống hơn nửa triệu quân Mỹ và Đồng Minh triệt thoái. Lựa chọn Khu 7 làm điểm vì trận chiến sát cửa bắc Sài Gòn khoảng 100 cây số hẳn gây nhiều chú ý trong một năm tranh cử Tổng thống Mỹ. Tuy nhiên, phần vì tiếp vận khó khăn, phần vì sự tăng gia hoạt động của không lực Mỹ, Hà Nội đổi chọn Khu 11 CT (Trị Thiên, B-4) làm hướng chính; Vùng II CT (Tây Nguyên, B-3) và Vùng III CT (Khu 7, của B-2) làm hướng phối hợp. (5)

5. *VKĐTT*, 33:1972, 2004:1-4; Hiệp, 2002:228-29. Một tài liệu khác ghi là, Thường vụ QUTW ra nghị quyết ngày **11/3/1972** chọn Trị-Thiên làm điểm]; Dương Trung Quốc, *Việt Nam: Những sự kiện, 1945-1986*, (Hà Nội: 1990), tr. 542, 553; *TĐBKQSVN* (1996), tr. 992. Mặt Trận Tây Nguyên (B-3) chính thức thành lập ngày 1/5/1964. Quân Khu Trị Thiên (B-4) thành lập tháng 4/1966; Mặt trận Đường 9 (B-5), tháng 6/1966.

Xăng nhớt, đạn dược, thực phẩm và viện binh là bốn nhu yếu phẩm tối thiết trong các trận đánh hợp đồng qui ước. 10 cây số bề ngang của vùng phi quân sự và những dàn phòng không do Nga viện trợ ở Vĩnh Linh, Quảng Bình, hay Khe Sanh, A Shau, hẳn mang nhiều tiện nghi cho việc tái tiếp tế và phòng không hơn hệ thống "đường mòn Hồ Chí Minh" (*một huyền thoại khác của cuộc chiến*). Khi cuộc tấn công sắp khởi sự, Tây Nguyên (B-3) mới chỉ nhận được 35% chỉ tiêu gạo, và 25% quân cụ, phải huy động binh sĩ và dân công Kontum đi tải lương thực cách xa chiến trường một trăm cây số. Hơn nữa thời điểm cuộc tấn công cũng thay đổi theo sự cố ngoại giao ba chân vạc, nhất là quyết tâm muốn chứng tỏ **sự tự chủ** của Hà Nội—Cả Bắc Kinh mà Nixon mới đến thăm trong dịp năm mới Nhâm Tí, và Mat-sơ-va, nơi Nixon sẽ họp thượng đỉnh với Leonid I. Brezhnev từ 22 tới 29 tháng 5/1972, chưa đủ sức làm tổn thương niềm tin vào tinh thần vô sản quốc tế "thần thánh" trong đầu óc lãnh tụ CS Việt Nam. (Một nhà Ngoại giao Hungary dùng thuật ngữ "tài tử." Mãi tới năm 1977-1979, lãnh đạo Hà Nội mới phần nộ tổ cáo tử tướng Mao Trạch Đông "phi vô sản," "phản động." Rồi, năm 1991-1992, Mecca của Xã Hội Chủ Nghĩa cũng ngừng hiện hữu, tan vỡ thành 15 nước riêng biệt. Như kẻ sắp chết đuối, BCT Đảng CSVN vội bám víu lấy những bè chuối "kinh tế thị trường," định hướng xã hội chủ nghĩa, tư tưởng Hồ Chí Minh (tức Linov Nguyễn Sinh Côn—người nhiều hơn một lần tuyên bố chỉ theo gương những vĩ nhân Lenin, Stalin, Mao Trạch Đông, v.. v..)

Trong Hội nghị Trung Ương lần thứ 20, khóa III, Lê Duẩn (bí danh Ba) và Bộ Chính Trị (Quang Trung) chỉ đưa ra những nét đại cương: Cuộc tấn công sẽ kéo dài, liên tục tới Thu 1972, tùy thời khai thác cuộc tranh cử tổng thống Mỹ ngày 7/11/1972. Phan Đình Khải (tức Lê Đức Thọ, 1915-1991) còn chủ quan dự đoán Nixon sẽ loại bỏ Nguyễn Văn Thiệu, thay bằng những nhóm đối lập, hiểu hòa thuộc phe thứ ba, và cuộc đấu tranh chính trị trong tương lai sẽ nằm trong khung một chính phủ liên hiệp [coalition] ba phe. (6)

6. Nghị Quyết HNTW thứ 20, số 219-NQ/TW, ngày 4/4/1972, về nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước; *VKĐTT*, tập 33:1972, (2004), pp. 148-66.

Ngày Thứ Hai, 27/3, Khải—dưới mặt hiệu truyền tin "Sáu Mạnh," đại diện Bộ Chính Trị *Đảng LĐVN*—giải thích thêm cho Phạm Văn Thiệp (Phạm Hùng, 1912-1988), Bí thư Trung Ương Cục Miền Nam [TWC/MNVN, hay COSVN] từ 1967, Võ Toàn (Võ Chí Công, Bí thư Khu 5), Trần Thúc Kính (Trần Văn Quang, Bí thư B-4 Trị-Thiên Huế), về mục đích của cuộc tấn công mà Lê Duẩn đánh giá to hơn Điện Biên Phủ 1954 "vĩ đại," (nhưng trên thực tế do cố vấn Trung Cộng cùng Quân Ủy Trung Ương CSTH soạn thảo, chuẩn bị, và chỉ huy—Võ Giáp (Võ Nguyên Giáp, sinh 1911) đường chỉ có công đứng ra nhận chiến công theo lệnh "Đảng.") (7)

7. Chính Võ Giáp cũng thu nhận năm 1953, Vi Quốc Thanh và Quân Ủy Trung Ương CSTH mở chiến dịch Tây Bắc (Lai Châu), thay vì đồng bằng Bắc Việt như Giáp đã trình lên Linov Côn và Thường vụ Trung Ương. Ngoài ra, Quốc Thanh mang theo một bản sao kế hoạch Navarre chẳng hiểu do ai cung cấp; và nhận lệnh từ Ân Lai để đánh trận Điện Biên Phủ theo nhịp độ mặt trận ngoại giao Geneva. Trong khi đó, Ân Lai và Molotov trực tiếp "đả thông tư tưởng" Linov Côn (cần giúp Mendès-France đạt hòa ước; ranh giới vùng tập trung phía bắc đường số 9 (vĩ tuyến 17), và tổng tuyến cũ sau hai năm), v.. v.. *Sự thật quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua* (Hà Nội: Sự Thật, 1979), tr. 57; Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ: Điểm hẹn lịch sử*, Hữu Mai viết, in lần thứ 2, có sửa chữa (Hà Nội: QĐND, 2001), tr. 21-3, 26-7, 406-7 [hội nghị mật Liễu Châu, 3-5/7/1954], 410-11.

Guồng máy tuyên truyền Hà Nội cũng dùng tên Điện Biên Phủ để mô tả kế hoạch "cải cách ruộng đất, tức đấu tố, cướp đoạt tài sản của "địa chủ;" rồi "Điện Biên Phủ trên không" để nói về cuộc đánh bom Hà Nội từ 18 tới 29/12/1972. "Điện Biên" còn được đặt tên cho con gái Võ Giáp,

và trở thành mật danh truyền tin của Quân Ủy Trung Ương với Giáp làm thư ký, tức Bí thư Đảng ủy. Nhưng theo một số cựu cố vấn Nga, như Tướng Anatoliy Khyupenen, Cố vấn Trưởng Quân sự Nga tại Việt Nam, hay Mark Vorobyov—từng tham dự buổi học tập ngày 7/2/1973 về việc sử dụng tên lửa Nga trong dịp Giáng Sinh 1972, có sự tham dự của Tướng Lê Văn Trí, tư lệnh Phòng Không Hà Nội—các chuyên viên Nga đã điều khiển 91 dàn hỏa tiễn SAM 2-M, và tổng số 18 người chết trong số 2,200 chuyên viên phục vụ ở Việt Nam từ 1965 tới 1973. Một sự thực Hà Nội đầu kín suốt 40 năm qua, và mới được công khai hóa vào tháng 12/2012, khi bang giao Hà Nội-Bắc Kinh lại thêm một lần đẫm máu và nước mắt tại Biển Đông. (8)

8. Tài liệu an ninh Mỹ ghi số cố vấn Nga tại miền bắc khoảng 1500 người. A total number of 2200 Russian experts went to Viet Nam, and 18 of them were killed in action [KIAs]. Between July 1965 and January 1973, a total of **6,806 missiles** were fired or destroyed. In January 1973, there were still **39 operational SA-2M sites from 91 complexes, and 7658 missiles** (SA 2 [surface-to-air] Desna and SA-2M Dvina. Không có up-to-date **Volkhov**. [pp. 247, 255] Sergei Blagov, "Missiles Ambushes: Soviet Air Defense Aid;" David G. Zabecki (Ed), *Vietnam: A Reader* (New York: Ibooks, 2002), pp. 241 [241-55]; "Linebacker II, SAC Strikes Back;" *Vietnam Mission* (Brookfield, 1989):38. Xem đoạn IV *infra*.

I. Mặt Trận Trj-Thiên:

A. SƠ LƯỢC VỀ "VÙNG HÒA TUYẾN":

Vùng "Hòa Tuyến" hay "giới tuyến" là thuật ngữ thông dụng của các kỹ giả, phóng viên chiến trường mỗi khi nhắc đến chiến trường Trj Thiên hay Khu 11 Chiến Thuật. Đây là một giải đất dài và hẹp, thuộc địa phận hai tỉnh Quảng Trj và Thừa Thiên, chạy dài từ sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) vào đến đèo Hải Vân. Phía Bắc sông Bến Hải là Vĩnh Linh, một huyện của tỉnh Quảng Trj cũ, dưới quyền kiểm soát của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa [VNDCCH]. Phía nam là tỉnh Quảng Nam. Phía tây dựa vào Trường Sơn, giáp các tỉnh thuộc Trung và Hạ Lào (chung 160 cây số biên giới). Phía đông là bờ biển, gồm nhiều cồn cát và phá (đầm nước ăn thông ra biển).

Toàn thể chiến trường "hòa tuyến" có diện tích khoảng 10,300 cây số vuông (Quảng Trj, 4,700 cây số vuông; và Thừa Thiên, 5,600 cây số vuông). Dân số vào khoảng 900,000 người, gồm các sắc tộc Việt (Kinh), Pa-Cô, Tà-Ôi, Vân-Kiêu v... Đa số người Việt tập trung ở đồng bằng và ven biển. Các sắc tộc thiểu số ở rải rác trên vùng rừng núi.

Địa hình vùng hòa tuyến chia làm ba khu rõ rệt: rừng núi, trung du và đồng bằng.

Vùng rừng núi chiếm 3/4 diện tích. Càng đi về hướng tây hay tây nam càng có nhiều núi cao như Cóc Muôn (1,250 mét), Cò-ka-la-đụt (1,300 mét), Cò Pung (1,584 mét), Động Ngãi (1,114 mét), Động Ấp Bia (1,065 mét), Động A Tây (848 mét), Động Ong (831 mét), Động Tre Gong (994 mét), Tre Linh (2,150 mét), Động Truối (1,154 mét), Bạch Mã (1,444 mét), Động Uôm (1,196 mét) Động Nóc (1,219 mét), Núi Mang (1,718 mét), Núi An Ne (1,318 mét), Hòn Ong (1,075 mét), v.v... Do địa thế hiểm trở, từ năm 1946, vùng rừng núi Trj Thiên trở thành căn cứ địa an toàn của Việt Minh Cộng sản, với những chiến khu như Nam Đông, Khe Tre, Động Ngãi, Động Chuối (Thừa Thiên), hay chiến khu Ba Lòng (tây Quảng Trj).

Vùng trung du—còn gọi là "vùng giáp ranh" hay "sôi đầu"—gồm các dãy đồi trọc nằm giữa rừng núi và đồng bằng. Dân cư thưa thớt. Quân lực VNCH đã cố giữ các dãy đồi trọc này làm tuyến căn đơn vị Cộng quân không cho xâm nhập vào vùng đồng bằng.

Vùng đồng bằng diện tích hẹp nhiều so với vùng rừng núi và trung du. Tuy nhiên, mật độ dân chúng khá cao. Đây cũng là đầu mối các trục giao thông, trở nên trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế của toàn vùng.

Ven bờ biển có nhiều bãi cát trắng rộng, chạy dài từ Quảng Trj tới Phú Vàng (nam Huế). Làng xóm thưa thớt nằm giữa biển và Phá Tam Giang, đầm Cầu Hai. Đa số dân chúng sống bằng nghề đánh cá.

Ở vào vị trí nối liền hai miền Bắc-Nam, vùng hòa tuyến có một vị thế chiến lược đặc biệt. Về phía VNCH, đường số 1 và đường sắt chạy song song suốt từ Bắc chí Nam là trục giao thông huyết mạch nối liền Quảng Trj với Đà Nẵng. Đường số 9 chạy từ thị xã Đông Hà ngang qua tỉnh Quảng Trj lên tới Lao Bảo, thị trấn biên giới Lào-Việt, và ăn thông tới Xa-va-na-khét của Lào. Ngoài ra còn rất nhiều đường nhỏ nối liền những khu vực trong tỉnh: Đường 15A, 15N chạy từ Cam Lộ, đường 9 qua sông Nhung, rồi vào Thừa Thiên. Đường 12 nối đường 14 đi ngang Tà Hương, Bình Điền, qua Phà Tuần vào phía tây Huế. Đường 71 và 72 từ A Shau, A Lưới (phía tây Thừa Thiên) vượt qua dãy đồi trọc về Thanh Tân, Sơn Quả, nối với đường số 1 gần cầu An Lỗ. Đường 73 từ Nam Đông qua Khe Tre, tòa xuống khu Núi Bông, La Sơn, rồi nhập vào đường số 1 ở đoạn phía nam Phú Bài đi Phú Lộc-Cầu Hai. Phía Cộng quân, đường xuyên "Đông" Trường Sơn số 14 là một trong những trục tiếp vận chủ yếu trong cuộc Nam chinh.

Về đường thủy, vùng hòa tuyến có rất nhiều sông ngòi, đầm phá ngang dọc. Từ Quảng Trj vào Huế có các sông Cam Lộ, Thạch Hãn, Mỹ Chánh, sông Bồ, sông Hương v... Tất cả đều bắt nguồn từ Trường Sơn, cắt ngang vùng đồng bằng đổ ra biển. Đây là những phòng tuyến thiên nhiên thuận lợi nhất cho Nam quân trong việc bố trí, ngăn chặn nếu Bắc quân ồ ạt vượt qua vĩ tuyến tiến đánh miền Nam.

Ở vùng ven biển, vùng hòa tuyến nổi danh với Phá Tam Giang. Ngạn ngữ xưa có câu: "Yêu em anh cũng muốn vô, sợ Trường nhà Hồ, sợ Phá Tam Giang." Giặc cướp ở Trường nhà Hồ không còn nữa, chỉ còn lại Phá Tam Giang. Đây là một vùng nước giáp biển, chạy dài từ Đông Bắc huyện Phong Điền qua Quảng Điền, Hương Trà. Một đoạn ăn thông ra biển, tạo thành cửa Thuận An. Xuôi về phía nam, Phá Tam Giang sẽ ăn thông với đầm Cầu Hai (tức Phú Lộc), rồi đổ ra biển ở cửa Tư Hiền.

Ngoài Tư Hiền và Thuận An, vùng hòa tuyến còn nhiều cửa biển và hải cảng quan trọng khác như cửa Tùng (sông Bến Hải), Cửa Việt (sông Thạch Hãn), cảng Đông Hà (Quảng Trj), cảng Tân Mỹ (Thừa Thiên). Dù không thể so sánh với cảng Cam Ranh, Qui Nhơn hay Đà Nẵng, những cửa biển và cảng của vùng hòa tuyến đủ tiện nghi cho việc tiếp tế lúc hữu sự.

Về đường hàng không, vùng hòa tuyến có nhiều sân bay: Đông Hà, Quảng Trj, Ái Tử, Tú Sơn ở Quảng Trj. A Lưới, Tây Lộc, Phú Bài ở Thừa Thiên. Quan trọng nhất là phi trường Phú Bài. Sau năm 1965, phi đạo ở đây được canh cải đủ sức cho các phi cơ phản lực và không tải hạng nặng đáp và cất cánh.

Nói chung, vùng hoà tuyến là bức bình phong che chở cho thành phố Đà Nẵng, một cứ điểm chiến lược quan trọng của miền Trung. Vùng hòa tuyến, ít nhất trên lý thuyết, cũng là nút chặn không cho Cộng quân đưa quân và khí giới vào vùng cao nguyên, để từ đây ăn thông vào miền Nam hay Cầm Bốt.

B. TƯƠNG QUAN LỰC LƯỢNG:

Khu 11 Chiến thuật hay vùng Hòa tuyến của VNCH tương ứng với Đặc Khu Trj-Thiên-Huế [B-4] của CS. Đặc khu này thành lập năm 1966, do đề nghị của Lê Minh (Tư Minh)—người từng theo Nguyễn Chí Thanh vào "B" (Miền Nam) năm 1964. Đặc khu trực thuộc Bộ Tổng Tham Mưu CSBV ở Hà Nội, và không có lực lượng chính qui cơ hữu mà chỉ sử dụng các tỉnh đội địa phương. Khi hữu sự, Bộ Tổng Tham Mưu CSBV mới điều động quân từ phía Bắc vĩ tuyến 17 hay từ Hạ Lào và đường số 9 vào mặt trận.

Bí thư đầu tiên là Lê Chương (1914-1973), với quân hàm Thiếu tướng (1959), nguyên Chính ủy Sư Đoàn 304 (-) tại mặt trận Isabelle hay Hồng Cúm, nam Điện Biên Phủ. Năm 1967 (?), Trần Thúc Kính (Trần Văn Quang, nổi danh với báo cáo về tù binh Mỹ tìm thấy trong vãn khổ Nga) —cũng mang quân hàm Thiếu tướng—từ B-2 ra thay Chương ở chức Bí thư. Riêng Lê Minh, người đã đề ra ý kiến thành lập Đặc Khu Trị Thiên, được cử làm Trưởng ban An ninh Đặc khu, kiêm Bí thư. Năm 1988, Kính mang quân hàm Thượng tướng, và giữ chức Thứ Trưởng Quốc Phòng.

Sư đoàn 1 BB, đơn vị chủ lực Khu 11, là một trong những đại đơn vị thiện chiến nhất Quân Lực VNCH. Trước năm 1971, Sư đoàn gồm ba Trung đoàn 1, 2, 3, một đại đội Thám báo (Hắc Báo), khoảng hai tiểu đoàn pháo binh, và những đơn vị yểm trợ khác. Trung đoàn 2/1 trấn giữ mặt bắc, tức địa phận Đông Hà, Quảng Trị. Trung đoàn 3 đặt hậu cứ ở Tử Hạ (cây số 17). Trung đoàn 1/1 chịu trách nhiệm khu vực Quảng Trị. Sau trận Hạ Lào 1971, Trung Đoàn 2 chuyển sang làm nòng cốt cho Sư Đoàn 3 tân lập, và Trung đoàn 51 của Thiếu tá Nguyễn Văn Nhã thay thế Trung Đoàn 2.

Vì tầm quan trọng chiến lược của cố đô Huế, một Trung đoàn Thiết giáp đóng ở núi Tam Thai, cách chợ An Cựu khoảng một cây số. Ngoài ra, còn có lực lượng Địa phương quân, Nghĩa quân, Xây dựng Nông thôn và Cảnh sát của hai Tiểu khu Quảng Trị, Thừa Thiên. Nói chung, quân số chính qui và bán chính qui cơ hữu của Khu 11 Chiến thuật khoảng 25,000 người.

Chuẩn tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh Sư đoàn 1 BB, kiêm Tư lệnh Khu 11 Chiến thuật. Bàn doanh đặt tại căn cứ Dạ Lê, phía nam Huế. Từ năm 1954, khi còn là một trung úy trẻ nhất của Tiểu đoàn 5 Dù Việt Nam tại Điện Biên Phủ, Phạm Văn Phú được đặc cách Đại úy, bị Việt Minh bắt và chỉ được phóng thích sau Hiệp Nghị Geneva. Phú từng chỉ huy Biệt Khu 44, rồi thay Đoàn Văn Quang, làm Tư lệnh LLDB từ tháng 1/1970. Tháng 8/1970, Thiệu cử Ngô Quang Trưởng làm TL QĐ IV; và Phú, thay Trưởng ở ĐĐ 1 BB. (1)

1. Jeffrey J. Clarke, *Advice and Support: The Final Years, 1965-1973* (Washington: GPO, 1988), pp. 117, 138-143 [cuộc hành quân giải tỏa Huế 19/5/1966, HDLĐQG cách chức Huỳnh Văn Cao, giao cho Trường 4 tiểu đoàn Dù để tái kiểm soát Đà Nẵng. Cuối tháng 5/1966, Lãm lên thay Vĩnh Lộc làm TL QĐ II, dù Westmoreland đề nghị Đổ Cao Trị] 143 [vụ án nổi dậy miền Trung từ 18-22/7/1967: Mẫn bị 10 năm khổ sai], 248 [1967: Lãm, Trưởng và Toàn biến QĐ I thành một QĐ mạnh. Mỹ có 2 ĐĐ Marines, 1 Lữ đoàn TQLC Đại Hàn và 3 Trung đoàn BB sẽ tổ chức thành ĐĐ 23 BB (Americal)], 334 [cố vấn Mỹ khen ngợi Trưởng và tân TrĐ trưởng TrĐ 51, Đại tá Trương Tấn Thục], 365 [1/1970, Nguyễn Khoa Nam TL ĐĐ 7 BB; Đại tá Võ Hữu Hạnh, tình trưởng Hậu Nghĩa làm TL BK 44. Giữa 1970, Nguyễn Việt Thanh chết. Thiệu đưa Ngô Dzu thay. Sau đưa Dzu lên QK II, thay bằng Trưởng] 392-93 [Lt Gen Robert E. Cushman đánh giá cao tướng Trưởng và ĐĐ 1 VNCH], 469 [3/1968: Lữ Lan thay Vĩnh Lộc làm TL QĐ II], 471, 479 [8/1970, Trưởng làm TL QĐ IV. Hai phụ tá đặc lực là Đại tá Phạm Duy Tắt, CHT BĐQ, và Đại tá Vũ Hữu Gia, chỉ huy trưởng Thiết kỵ], 484 [Trưởng thay Lãm làm TL QĐ I], 481-85 [Quang Trị], 484-85 [QK II], 485-90 [An Lạc]

Quảng Trị—đời Gia Long đặt làm Dinh, năm 1827 đổi làm trấn, năm 1832 thành tỉnh, từ 1853 tới 1876, Tự Đức đổi làm “đạo,” thuộc Phủ Thừa Thiên, theo phép nhà Hán, gọi những xứ có người sắc tộc sống chung với người Kinh—là tỉnh đầu tiên của VNCH ở phía Nam vĩ tuyến 17. (2) Từ năm 1954, phần lãnh thổ phía bắc Quảng Trị, tức Vĩnh Linh bị ghép vào tỉnh Quảng Bình. Phần còn lại phía nam vùng phi quân sự tỉnh “hòa tuyến” này gồm sông Bến Hải với cầu Hiền Lương, chỉ cách thị xã Quảng Trị suýt soát 40 cây số, và cửa Tùng. Hướng Bắc có thị trấn Gio Linh, không xa những địa danh quen thuộc của chiến cuộc Việt Nam như Cồn Tiên, Tân Lâm. Rồi Đông Hà, trên bờ sông Cam Lộ. Suối theo Cam Lộ ra biển là Cửa Việt. Từ Đông Hà, ngược đường số 9 về tây có Khe Sanh, Lao Bảo (làng Vei) hay châu Hướng Hóa, cùng 9 châu “cơ mi” hay “ki mi.” Đi về phía nam, theo Quốc lộ 1, tới Ái Tử, ngã ba Lai Phước, nơi có ngã ba rẽ vào tỉnh lỵ Quảng Trị, La Vang, Triệu Phong, Hải Lăng, Mỹ Chánh, Quảng Điền.

Thị xã Quảng Trị nằm trên bờ sông Thạch Hãn, cách Hà Nội 598 cây số Quốc lộ 1. 5 cây số hướng Bắc có Ái Tử, dinh cũ của Nguyễn Hoàng. (2)

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, q. 1, Kinh sử, q. 2, Phủ Thừa Thiên, bản dịch quốc ngữ mới Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh (TP/HCM: Thuận Hóa, 1997), tập I, tr. 98-9, 117 [thành xây gạch năm 1827], 149 [sông Ái Tử; nữ thần oa oa phu nhân], [98-102]. [Sê dẫn ĐNNTC]; Cristoforo Borri, *Cochin-China: Containing Many Admirable Rarities and Singularities of that Country* (London: 1633), reprinted in 1970 by De Capo Press, pp. Chaps I, A 1-2, VII, H2. Theo giáo sĩ Borri, khoảng thập niên 1620, xứ Đường Trong chia làm năm [5] tỉnh: Sinnua [Thuận Hóa], Cacciam [Quảng Nam], Quamgia [Quảng Nghĩa], Quignim [Qui Nhơn] và Renram [Thái Khang?].

Quảng Trị là nơi có nhiều địa danh đi vào lịch sử, như “Phá Tam Giang” (nằm giữa Phong Điền và Quảng Điền), cổ thành đã xây bằng gạch từ năm 1827 đời vua Minh Mạng (1820-1841), hay nhà thờ La Vang (2 cây số ở phía tây Quảng Trị).

Từ sau năm 1964, quân đội Mỹ chính trang Ái Tử thành một căn cứ quân sự quan trọng, với một phi trường khá tiện nghi. Dân Quảng Trị chứng kiến những trận đánh đẫm máu nhất của miền Nam, đặc biệt là từ năm 1966-1967, khi Thủy Quân Lục Chiến Mỹ và Nam Hàn, cùng Sư đoàn Dù Mỹ phụ trách an ninh, và các đơn vị VNCH lo kế hoạch bình định [pacification].

Mặt trận Huế được CS coi như trọng điểm thứ hai sau Sài Gòn của cuộc Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa Tết Mậu Thân. Mặc dù từ sáng mùng 1 Tết Mậu Thân VNCH [30/1/1968], lệnh giới nghiêm đã được ban hành, Cộng quân vẫn đủ khả năng đột nhập cố đô mùng 1 rạng mùng 2 Tết 31/12/1968]. Trận đánh kéo dài 25 ngày đêm, từ mờ sáng ngày 31/1 tới đêm ngày 25/2 (tức mùng 2 tới 27 tháng Giêng Mậu Thân). Hai phe đều bị tổn hại lớn. Dân Huế, dĩ nhiên, chịu thiệt hại nhiều hơn cả. Hàng ngàn người thương vong vì bom đạn hay bị CS tàn sát. Theo thống kê của viên chức thị xã Huế, trong 3 quận nội thành có 944 người chết, 784 người bị thương. 4,456 nóc gia bị thiếu hụt 100 phần trăm. 3,360 hộ bị hư hại quá 50 phần trăm, và 4,849 căn bị hư hại dưới 50 phần trăm (Sơn & Dương, 1968:221). Số người bị Cộng sản dẫn lên rừng tới hàng chục ngàn người (Huế, 1988:83). [1998:101-2]

Nhiều năm sau trận Mậu Thân 1968, vẫn còn những u uất nặng nề về những cuộc thảm sát ở khu vực Hạnh Hoa Thôn-Trí Bửu, La Vang, cách thị xã Quảng Trị khoảng 1-2 cây số; hay 3,000 thị dân Huế đi theo 25 ngày đêm địa ngục. Và, dĩ nhiên, cũng có những cuộc tranh chấp tôn giáo từ 1963 tới 1970, hay những thủ đoạn tra tấn nghi can bằng cách sử dụng gai mồi đâm bị bệnh phong tình của trường ty Cảnh Sát Huế.

Xem Moyers S. Shore II, *The Battle for Khe Sanh* (Washington, DC: U.S. Marine Corps, 1969, 1977).

Đầu năm 1972, đơn vị chủ lực của VNCH tại vùng Quảng Trị là Sư đoàn 3 tân lập của Chuẩn tướng Vũ Văn Giai, với ba trung đoàn 2, 56 và 57. Trung đoàn 2 Bộ Binh ở Đông Hà, Trung đoàn 57/3 Bộ Binh ở La Vang, và trung đoàn 56 tại căn cứ Carroll trên đường 9. Các đơn vị Địa Phương Quân và Nghĩa Quân có tuyên thệ khá thiện chiến. Các đơn vị được phân tán ra để bảo vệ những toán Xây dựng Nông thôn tại vùng Triệu Phong và Hải Lăng, hai trong bốn huyện đồng bằng Quảng Trị.

Sư đoàn 3 được tăng phái hai Lữ đoàn tổng trừ bị TQLC, Liên Đoàn 1 Biệt Động Quân, và Thiết đoàn 20, gồm một số xe tăng hạng trung M-48.

CSBV tung vào mặt trận Trị Thiên ba [3] sư đoàn chủ lực (304, 308, 324), bốn [4] Trung đoàn BB khác, bảy [7] Trung đoàn điện địa pháo (390 khẩu, kể cả 122 và 130 ly [mm] nòng dài M46 do Nga chế tạo, tầm xa từ 24 tới 27 cây số), hai [2] trung đoàn xe tăng-thiết giáp (136 xe, PT 76, T34-85 và T54), ba [3] sư đoàn phòng không hỗn hợp (hai trung đoàn hỏa tiễn [tên lửa] SAM 2-M, SAM 3 và SAM 7 (Maliutka, 9K11, tức “Strela 2” chống tăng vác vai, Mỹ và khối NATO gọi là Sagger; tên Việt Nam, A-72, hay B72); tám [8] trung đoàn pháo phòng không, (từ 23 ly tới 100 ly nòng dài), 16 tiểu đoàn đặc công [Sapper], truyền tin, vận tải, công binh cùng nhiều lực lượng địa phương (11 tiểu đoàn, nhiều đại đội, trung đội). Đích thân Thượng tướng Văn Tiến Dũng (1917-2002)—Tổng Tham Mưu Trưởng từ 1954 tới 1978, Ủy viên dự khuyết BCT sau cái

The Easter Offensive of 1972,
2:annexes J, K, I, HRB, CMH; The Easter Offensive, Vietnam 1972

"Command History, 1972-1973, "

trước, trong và sau

[FRUS], 1969-1976,

tập I,

Việt Nam,

Foreign Relations of the United States

Journal of a Viet Cong,

đò],

Nhân Văn,

[Military Intelligence Group]

"Red China" [Tàu

Việt Nam,

VKĐTT, 33: 1972,

1. Giai Đoạn I:

Động Toàn

tank

Carroll

VKĐTT, tập 33:1972,

Hà Nội-Vinh, 291 km; Đèo Ngang, 423 km; Hà Nội-Đồng Hới, 491 km.

Vinh-Ròn, 114 km; sông Gianh, + 10 km=124 km; ngã ba Thọ Đơn, 157 km [3 km tây, Ba Đôn], 164 km, sông Gianh, 197km7, Bồ Trạch.

Hà Nội-Đồng Hới, 491 km; thành cũ trên sông Nhật Lệ; 16 km: Lũy Trường Dục; 66 km, Vĩnh Linh; 72 km, cầu Hiền Lương.

[Hà Nội- Hiền Lương 563 km], Cửa Tùng, 9 km đông; 30 km ngoài biển, đảo Côn Cỏ];

Đồng Hới, 85 km, **Gio Linh** [núi Cồn Tiên, 12 km tây; sát bờ biển]- **Đông Hà**; 95-85 = 10 km.

95 km, Đông Hà [đầu đường 9 đi Khe Sanh], 98 km, Lai Phước; 3 km, Ái Tử; 4.5 km tỉnh lỵ Quảng Trị..

Hà Nội- Quảng Trị, 598 km] [Đồng Hới- Quảng Trị, 107 km] Quảng Trị-**Đông Hà** [đầu đường 9 đi Khe Sanh, 107-**95=12 km**], Quảng Trị- Ái Tử; 4.5 km.

Quảng Trị, 598 km trên sông Thạch Hãn. 2 km bắc, huyện lỵ **Triệu Phong**. Đông bắc 18 km, **Cửa Việt**). [9/1972: VNCH tái chiếm Hải Lăng, Quảng Trị, và 5 xã Triệu Phong; Trị-Thiên-Huế, Xuân 1975

Đồng Hới, 129 km, **Hải Lăng, Mỹ Chánh, Phong Điền**.

; 4 km đông bắc Mỹ Chánh

Hà Nội- Huế: 654 km;

Đảng LĐVN

VKĐTT, 33:1972, Sau 10 ngày, đã có E bộ binh kéo cờ trắng đầu hàng. E thiết giáp có bộ phận bị tiêu diệt, bộ phận đầu hàng.[237] Vừa dùng quả đấm chủ lực, vừa phá bình định];

Mậu Thân 68: Thắng Hay Bại?

First Regional Adviser Command,

US XXIV Corps

2. Giai Đoạn 2:

(VKĐTT, 33:1972,

Linebacker

corvée

VKĐTT, 33:1972,

Thành Phố Hồ Chí Minh 10 Năm

"lá phiếu chống Cộng . . . bằng chân"

Nhân Dân

Sóng Thần 6/1972

Những Năm Tháng Quyết Định

Trị Thiên Huế Xuân 1975

II. Mặt trận phối hợp:

Ký Úc Tây Nguyên

Đoàn Khuê

1961,

FRUS, 1961-1963, I:

FRUS, 1961-1963, I: 1961

tank

Sagger

Đợt 1 (30/3-24/4/1972):

a. Tân Cảnh-Dakto:

Maliutka Sagger

*Maliutka [343],
Spectre tank, tank*

Tanks

Pháo nòng dài:

Phòng Không

Chống tank:

Phá rào,

Maliutka

Maliutka

25. Hiệp, 2002:230-47; Sheehan, 1988:767-68, 769-70, 774-76. Lạc, 2007:Sư đoàn 9 Dù cũng có mặt, nhưng rất ít thông tin.

Theo ký giả Sheehan—một thứ *arm-chair commander-in-chief* hay *strategist*—nếu CSBV thắng đường tấn công xuống Kontum chắc đã chiếm được tỉnh lỵ. Mấy tuần sau, mới đánh Kontum, nên thất bại. Thực ra, ngày 25/4/1972, Thường vụ Đảng ủy B-3 họp, thấy Kontum sơ hở, nhưng chưa đủ khả năng tấn công. Đạn được, xăng nhớt và nhất là thực phẩm đều ở mức báo động đỏ. Quân số bổ sung cũng chậm trễ. Định đánh ngày 10/5, theo lệnh Hà Nội, nhưng sau đó, lùi lại ngày 14/5. (Sheehan, 1988:776-77, Hiệp, 2002:249)

Vì không được tiếp cận các đơn vị CSBV, chỉ đánh giá Bắc quân theo những chiến dịch được chuẩn bị sẵn, và xưởng sản xuất tin đồn ở Catinat, các ký giả và chuyên viên ngoại quốc khó thấu hiểu được những vấn đề nội bộ của Bắc quân, như chỉ báo cáo lên thượng cấp những gì thượng cấp muốn nghe, bạo hành binh sĩ thuộc quyền, cấp chỉ huy không bám sát tuyến đầu, v.. v.. Đó là chưa nói đến hệ thống tuyên truyền khổng lồ kiểu Maoist tung ra hàng địch vạ.

c. Bình Định & Duyên Hải:

Tại miền duyên hải của Khu 5 (B-1) cũng đánh lớn phía bắc Bình Định. Ngày 9/4/1972, SĐ 3 “Sao Vàng”—thành lập ngày 2/9/1965 tại huyện Hoài Ân, Bình Định với Giáp Văn Cương thủ trưởng, Đặng Hòa, chính ủy—vây hãm căn cứ Đệ [Đệ] Đức (quận lỵ Hoài Ân), khoảng 40 cây số tây bắc Qui Nhơn. Một TrĐ của SĐ 3 CSBV đánh bại [over-run] một tiểu đoàn ĐPQ. Hai ngày sau, 11/4, Đại tá Trần Hiếu Đức điều động hai tiểu đoàn của TrĐ 40/22 cùng thiết giáp rời Sông Sơn xuống tiếp viện căn cứ Pony thuộc quận Hoài Ân. Đức—mới được Vann đề nghị lên cấp Đại tá tháng trước—đặt BCH ở quận lỵ Hoài Ân. Đại tá Nguyễn Văn Chúc, tỉnh trưởng Bình Định, cùng Vann tới ngủ đêm ở đây. Tuy nhiên Đức không cho quân chiếm các điểm cao như Vann đề nghị, giữ các tiểu đoàn gần quận lỵ.

Trong khi đó, hai tiểu đoàn đặc công CS từ Quảng Ngãi xuống, đánh phá bình định. Nghĩa quân và ĐPQ đào ngũ rất đông. Quận lỵ Tam Quan thuộc Quảng Ngãi cũng bị tấn công. Cầu bị giật sập. Ngày 19/4 căn cứ Hoài Ân bỏ ngõ. Các quận lỵ Sông Sơn, và Tam Quan cũng rút chạy. Cuộc triệt thoái Hoài Nhơn ngày 29/4 càng khiến tinh thần binh sĩ và dân chúng sa sút. (26)

26. Trưởng 1980; Turley 1985; và, USMACV, “Command History, 1972-1973, ” 2:annexes J, K, I, HRB, CMH; Sheehan, 1988:760-61.

2. Đợt 2 (25/4-5/6/1972):

Đợt 2—từ ngày 25/4 tới 5/6/1972—Tạ Thái An vây hãm Kontum, nhưng không chiếm được thị xã.

Từ ngày 24/4, CSBV áp lực trên Pleiku hầu cô lập Kontum. Ngày 26/4, Thiệu gọi Trung tướng Ngô Dzu, Tư lệnh Quân đoàn II, vào nhận lệnh từ thủ Kontum bằng mọi giá. Tối đó, Dzu gặp Đại tướng Tổng Tham Mưu trưởng Cao Văn Viên, nói không phòng thủ được Cao nguyên. Trở lại Pleiku, Dzu điện thoại cho Viên, và Thiệu, xin triệt thoái Cao nguyên. Thiệu không đồng ý, quyết định cách chức Dzu; nhưng chưa tìm được người thay.

Trong khi đó, Cố vấn Paul Vann xin hoàn trả Bộ Tổng Tham Mưu Lữ Đoàn 2 Dù. Từ sau ngày Tiểu đoàn 11 Dù bị thảm bại ở Charlie, Đại tá Lịch cáo ốm để phân đổi việc chôn chân Nhảy Dù tại các căn cứ “làm mục tiêu cho địch tập điều chỉnh tác xạ,” và đề nghị cho Dù được lưu động. Bộ TL Dù cử Trung tá Nguyễn Thu Lương tạm thay. Lực lượng Dù—theo báo cáo của Vann—đang ở tình trạng sắp nổi loạn. Ngày 20/4, do nhu cầu ở vùng I và Vùng III, Bộ TTM rút Dù khỏi vùng hoạt động của QĐ II. Ngày 5/5/1972, Lữ đoàn Dù kéo ra Pleiku để về Sài Gòn. (28)

28. Lạc, 2007:159-246. [5/5/1972: Lạc ở CC42. Đặc công đột nhập. Nhờ trinh sát LD 2 cứu nguy. Ngày 6/5/1942, Lữ đoàn 2 Dù rời Pleiku về Sài Gòn].

Thứ Hai, 8/5, từ Pleiku Cố vấn Vann báo cáo một số đơn vị Thượng có dấu hiệu muốn nổi loạn. Khoảng 1 triệu dân Cao nguyên Trung phần—tức 48 phần trăm dân số—là người Kinh, nhưng các sắc tộc như Ê-đê, M’Nong ở Đắc Lắc, Jarai ở Pleiku (Plei Maria), Bà Na ở Kontum (Kon Rơ-hai), Sedang ở ranh giới Quảng Ngãi hay Hrê ở Ba Tơ có khuynh hướng tự trị dưới sự chăm giết linh hồn của các giáo sĩ Ki-tô thuộc giáo phận “mọi” [sauvages] từ năm 1849, hay sử dụng như lính đồng thời Pháp thuộc, rồi những toán Biệt kích biên phòng (CIDG) do CIA tài trợ và Lực lượng Đặc Biệt Mỹ huấn luyện. Năm 1964, lực lượng FULRO từng nổi loạn ở Darlac, giết hại một số Lực lượng Đặc Biệt VNCH. Sau 1975, FULRO cũng không ngừng chống đối chính quyền CSBV. Từ tháng 8/1976 tới 1977, FULRO bị đàn áp mạnh, phải chạy qua Thái Lan tị nạn. Việc Hà Nội cho Trung Cộng khai thác mỏ bauxite ở Cao nguyên miền Trung vào đầu thế k□21—và có triển vọng để vùi chôn “rác nguyên tử”—sẽ còn tạo nhiều chống đối trong tương lai. (29)

29. Theo sử quan Nguyễn, từ thế k□18, các giáo sĩ đã tới truyền đạo ở Bình Khê, quê hương của anh em Tây Sơn, nên có tin mẹ anh em Nguyễn Huệ đã theo đạo. Qua thế k□19, một tay phiếu lưu Pháp Charles Marie David (1840[1842]-1890), đã liên lạc với các cố đạo Pháp mưu lập nên một vương quốc Sedang; AME (Paris), vol 751, Tư liệu số 109; bản tự bào chữa ngày 9/3/1889 của de Mayréna; Ibid., số 110; Jean Marquet, “Un aventurier du XIXe siècle: Marie 1er, roi des Sédangs (1888-1890);” BAVH, vol 14, nos 1-2 (1-6/1927), tr. 1-135; và “Làm vua lồi mới;” *Tiếng Dân* (Huê), 18, 22, 25 & 29/6/1932. Vũ Ngự Chiêu, *Các vua cuối nhà Nguyễn*, tập II, Chương 8, note 118 [2000:600].

Tại Kontum, Vann đề cử Đại tá Lý Tông Bá lên làm Tư lệnh SĐ 23 BB lo việc phòng thủ. Người Việt ở Kontum phần đông là giáo dân Ki-tô. Tại đây có một trại cùi, và một nhà tù nổi tiếng. Sau 1954, một số người Bắc di cư và dân chúng duyên hải được di dân qua kế hoạch dinh điền. Theo Đại tá Long tự Thìn, cựu tỉnh trưởng Kontum, CSBV đã làm lần khi cắt đứt lộ 14 từ Kontum về Pleiku, nên dân chúng và đạo binh không còn lối thoát nào hơn từ thủ.

Trước đó, Vann cử Thiếu tướng Trần Thanh Phong, Tư lệnh Phó QĐ II, vào Kontum, nhưng vợ Thủ tướng Trần Thiện Khiêm không đồng ý vì Kontum “quá nguy hiểm.” Vann đành chọn Bá, người theo Vann từ miền Tây lên Pleiku. (30)

30. Xem thêm Cao Văn Viên, *Leadership* (Washington, D.C.: 1981), tr. 148-156; Hickey 1982:234-250.

Ngày 10/5, Ngô Dzu từ chức, tự nhận trách nhiệm về việc Bộ Tư lệnh Tiền phương SĐ 22 ở Tân Cảnh bị tràn ngập. Thiệu cũng tìm được người thay Dzu—Nguyễn Văn Toàn, cựu Tư lệnh SĐ 2 BB, mới bị cách chức hồi đầu năm vì hiếp dâm một nữ giáo viên và dính líu vào đường giây buôn lậu quế, lúc đó tạm thời làm Phụ tá Hành quân cho Lâm và Hành trưởng tại Quân Đoàn I.

Ngày 12/5, Vann đưa được Trung đoàn thứ ba của SĐ 23 vào Kontum. Hai ngày sau, 5G30 sáng 14/5, hai [2] TrĐ 64/320 và 28 độc lập tấn công vị trí vòng ngoài của TrĐ 44 & 45 ở tây bắc Kontum; và cô lập Kontum với Pleiku. Nam quân phải rút về phía Đông suối Darley.

Bộ Tổng Tham Mưu VNCH lại điều Lữ Đoàn 2 Dù ra tăng viện, nhưng không giải tỏa nổi.

Thời gian này Nam quân được huấn luyện bổ túc các vũ khí chống chiến xa như M-72 và SKZ 57. Hóa tiễn TOW được gắn thêm trên trực thăng Huey và trang bị trên Jeep. Đặc biệt nhất là oanh tạc cơ B52, được cải tổ chỉ bay ba [3] chiếc một lần, thay vì sáu [6]. Chỉ cần xác định mục tiêu 3 giờ trước thay vì 24 giờ. Khoảng cách an toàn với quân bạn cũng giảm xuống còn 5/8 dặm (khoảng 1 cây số) giống như thời gian cuối ở Hà

Lào, giúp tiêu diệt một số lớn tăng CSBV. Mùa Hè 1972, có ngày Vann sử dụng tới 21 trên 25 phi vụ dành cho VNCH tại Kontum. (Sheehan, 1988:781-83)

Các cố vấn Mỹ và cấp chỉ huy VNCH đều đồng ý B-52 và hỏa long C 130 đóng góp vai trò quan trọng trên khắp mặt trận, từ bắc chí nam. Có người tin rằng không lực và pháo binh Mỹ gây nên phần lớn số thương vong của CSBV. Trong những trận đánh lớn từ 1965 tới 1971, B-52 đôi khi thay đổi hẳn địa hình, địa vật, và khiến cán binh Cộng Sản "lạc ngữ" không ít. Những thảm bom chùm, bom bi tạo nên nhiều năm mộ vô danh tập thể cho trọn đơn vị "sinh Bắc, tử Nam."

Ngày 25/5, khoảng 10 xe tăng T54 (còn lại từ 40 chiếc) cùng bốn [4] trung đoàn CSBV từ hướng Bắc (SĐ 320) và Nam (SĐ 2) tiến đánh tuyến đồng Kontum. TrĐ 28 và các đơn vị tinh đội đánh vào trung tâm thị xã. Sau thêm TrĐ 66/320. Trận đánh kéo dài tới ngày 27/5. CSBV phải rút lui vì bom pháo, đạn thiếu, thực phẩm còn khan hiếm hơn. Ngày 30/5, Thiệu lên Pleiku, cùng Vann tới thăm Kontum, và đặc cách Lý Tông Bá lên cấp Chuẩn tướng. (Hiệp, 2002:250-51; Sheehan, 1988:783-84)

Ngày 5/6/1972, Vann và Bá phá vỡ được vòng vây CSBV; đúng hơn, Bắc quân ngưng tấn công vì hết khả năng chiến đấu. Một phần lãnh thổ rộng lớn ở phía bắc và tây thị xã Kontum đã lọt vào tay Cộng Sản. Bốn ngày sau, lúc 21G00 tối 9/6, Vann chết trong một tai nạn trực thăng phía nam đèo núi [Chư] Pao khi từ Kontum về Pleiku. Tài liệu CSBV cho TrĐ 40 pháo của B-3 được chiến công bắn rơi trực thăng của Vann. Tướng Micheal D. Healy lên thay viên "Tư lệnh dân sự QĐ II" duy nhất của quân viễn chinh Mỹ. (Hiệp, 2002:251; Sheehan, 1988:786-87)

Trong ngày, Vann đã vào Sài Gòn gặp Abrams và Frederick C. Weyand, tân tư lệnh MACV từ tháng 6/1972, cùng ba [3] cố vấn Quân Đoàn khác để nhận định tình hình: Nixon mới qua Nga họp thượng đỉnh trở về với nhiều tin vui. Hòa bình có thể đạt được trước ngày bầu cử 7/11/1972 vì cả Nga lẫn Trung Cộng đều đồng ý phương thức **ngưng bắn trước, chính trị sau**. BCT CSVN và Khải cũng cảm thấy đã đủ. Trong công điện gửi cấp chỉ huy miền Nam, Khải nói rõ không thể ngưng hội nghị Paris vì sợ các cường quốc sẽ triệu tập một hội nghị quốc tế.

☐ ngày sau, Hà Nội cho lệnh trả SĐ 2, Trung đoàn 52/320 cùng TrĐ 83 Công Binh về Khu V (B-1). SĐ 320 (-) hành quân xuống tây nam Pleiku, uy hiếp Đức Cơ. TrĐ 24 vào Cheo Reo (Phú Bổn) tại phía đông lộ 7-A, cách Pleiku 108 cây số. An thành lập thêm TrĐ 25 ở gần Buôn Hồ, bắc Ban Mê Thuột. Mặt trận Cánh Đông Kontum chỉ còn ba TrĐ 28, 66, 95 và một số đơn vị pháo bao vây Kontum, chặn đường tiếp tế Pleiku-Kontum.

Vì từ tháng 10-11/1972 Khu 5 và cao nguyên Trung Việt sắp sang mùa khô (tháng 11 tới tháng 5), tiện lợi việc hành quân, Hà Nội cho lệnh B-3 tiếp tục giai đoạn thứ ba, tức Thu 1972 của cuộc tấn công 1972. Ngày 20/9/1972, Mặt Trận Tây Nguyên thành lập thêm SĐ 10, do Nguyễn Mạnh Quân Tư lệnh, Đặng Vũ Hiệp chính ủy, Bí thư Đảng đoàn. Gồm các Trung đoàn 66 (Thủ trưởng, Võ Quang Tịnh, Chính ủy, Bùi Sĩ Dũng) ở Võ Định-Trí Đạo; 95 (Huỳnh Hữu Nghị, Lê Quang Mỹ) giữa Chư Pao-Chư Thoi trên đường 14; và 28 (Nguyễn Xuân Núi, Nguyễn Hữu Hữu), hoạt động từ Kontum tới Pleiku. (Hiệp, 2002: 252, 253-57)

Ngày 1/10/1972, khi mật đàm Paris tiến vào đoạn kết—Hà Nội bỏ điều kiện bắt Thiệu từ chức ngay mà Yến Sa nhấn mạnh ngày 2/2/1972, và Kissinger không nhắc gì đến 300,000 QĐND ở miền nam nữa, chấp nhận trên lý thuyết "hai chính phủ, hai quân đội cùng tồn tại"—SĐ 10 được lệnh tấn công Bến Hét (Piây Cơn), gần ngã ba biên giới Căm Bốt-Lào-Việt Nam, nằm trên đường 18 từ Tân Cảnh đi Attopeu (Lào). Ngày 9/5/1972 CS đã tấn công Bến Hét nhưng thất bại. Ngày 12/10, TrĐ 66/10 được lệnh chủ công. TrĐ 37 đặc công dùng pháo binh 105 ly tịch thu được của VNCH bắn trực xạ vào công sự phòng thủ. Pháo 155 ly thu được ở Tân Cảnh, cùng pháo 85 ly nòng dài, hỏa tiễn *Stagger* nhằm bắn hầm chỉ huy cùng công sự phòng thủ khác. Trong vòng 15 phút, căn cứ bị tràn ngập. Ngày 29/10—một tuần lễ sau khi Kissinger hạm hực rời Sài Gòn vì Nguyễn Văn Thiệu không đồng ý dự thảo hòa ước trước ngày bầu cử Tổng thống Mỹ 7/11/1972—TrĐ 66/10 xoá tên căn cứ Bến Hét. (Hiệp, 2002: 259-63)

Ngày 26/10, TrĐ 28/10 CSBV cũng chạm súng với TrĐ 53 ở tây bắc Kontum. Trong khi đó, SĐ 320 vây hãm Đức Cơ trên đường 19 nối dài, 50 cây số tây nam Pleiku. Ngày 3/11, CSBV làm chủ Đức Cơ-Chư Pô. Thị trấn Đức Cơ biến thành hậu cứ của Cộng quân. Từ đây, Bắc quân sẽ khai mở một hành lang tiếp vận mới từ "đường mòn Hồ Chí Minh" xuống địa phận tỉnh Bình Long. (Hiệp, 2002:264)

B. Bình Long: Chiến dịch Nguyễn Huệ (1/4/1972-19/1/1973)

Tại Vùng III/CT, ngày 1/4/1972, CSBV mở chiến dịch Nguyễn Huệ [tới ngày 19/1/1973]. Ba [3] Công trường [Sư Đoàn] 5, 7 và 9 CSBV vượt biên giới Căm Bốt, chiếm Lộc Ninh, Sa Mát, Bàu Dung. Rồi thẳng đường tiến đánh An Lộc, 34 cây số đường 13 về hướng đông—tức Hố Quân, tỉnh lỵ Bình Long (nay là tỉnh Sông Bé), nơi đặt Bộ Tư Lệnh Hành Quân của SĐ 5 BB VNCH. Theo tài liệu CS, tham dự trận này còn có hai Trung đoàn 42, 48 của B-2, và nhiều đơn vị khác.

Sư Đoàn 9 CSBV: Thành lập ngày 2/9/1965 tại Phước Thành, Bình Long. Tham gia chiến dịch Dầu Tiếng (1965). Tư lệnh: Hoàng Cầm; Chính ủy: Lê Văn Tường.

Sư Đoàn 5 CSBV: Thành lập ngày 23/11/1965 tại Bà-Rịa (Căn cứ Mây Tàu). Tư lệnh: Nguyễn Hoà; Chính ủy: Lê Xuân Lựu.

Sư Đoàn 7 CSBV: Thành lập ngày 13/6/1966 tại Phước Long. Tư lệnh: Nguyễn Hòa; Chính ủy: Dương Cự Tâm.

Miền Đông Nam Bộ hay Khu 7 của B-2 bao gồm những tỉnh Bắc và Tây Bắc Sài Gòn, với những mặt khu lừng danh Chiến Khu "C" [Dương Minh Châu], D [Khu Bến Cát] mà chỉ từ khi Mỹ và Đồng Minh tham chiến, VNCH mới đủ khả năng tiến chiếm và lục soát. Chiến trường Khu 7 cũng có nhiều địa danh đầy xương máu như Dầu Tiếng, Đồng Xoài, Phước Long, Lộc Ninh, v. v.. Những trận đánh lớn là trận VC tấn công chi khu Dầu Tiếng [Thủ Đầu Một] sớm ngày 11/8/1958 [11/10/1958] (TĐBKQSVN, 1996:826), cuộc đột kích Biên Hòa ngày 8/7/1959 để trả đũa cái chết của Hoàng Lê Kha, tỉnh ủy Tây Ninh—trận đánh đưa Thiệu tá Dale R. Buis và Trung sĩ Chester M. Ovnand lên đầu bảng tướng niệm liệt sĩ Mỹ tử thương tại Việt Nam—dù trên thực tế, vài phi công Mỹ đã chết ở Việt Nam năm 1945, trước khi Trung tá OSS Peter Dewey bị phục kích chết ngày 26/9/1945 ở gần Lăng Cha Cả.

Trận đánh lịch sử của Bộ Tư lệnh miền Đông là trận Trảng Súp hay Sập, tức "Tua Hai," đồn binh thứ hai trên đường 22 từ Tây Ninh lên phía bắc, vào đêm 25-26/1/1960 [tức 27-28/12 K□Hợi]. Lần đầu tiên trong chiến sử lực lượng vũ trang "Việt Cộng" có khả năng tấn công một Bộ Chỉ huy Trung đoàn VNCH, cướp hơn 2000 vũ khí còn khóa trên giá súng trang bị cho Bộ Tư lệnh miền Đông. Đây là Trung đoàn 39 Dã Chiến, Sư đoàn 13, đang được tái tổ chức và huấn luyện thành Trung đoàn 32 của Sư Đoàn 21. (TĐBKQSVN, 1996:858). Tài liệu Mỹ ghi nội dung của CSBV đã giúp lực lượng VC vào tới doanh trại và kho súng mà không bị phát hiện. Tài liệu Cộng Sản ghi cấp chỉ huy VC là "Tám Đèn Đèn" Nguyễn Hữu Xuyên—người năm 1942 đã góp công chỉ điểm cho Mặt thám Pháp bắt giữ Nguyễn Thị Quang Thái, vợ đầu tiên của Võ Giáp, và em ruột Nguyễn Thị Vịnh, bí danh Fan Lan, Minh Khai, vợ cách mạng của Linov Côn năm 1931-1933, rồi sinh một con gái cho Mikhail Litvinov Lê Huy Doãn (Lê Hồng Phong), Tổng Thư ký chỉ định thứ hai của Ban Chấp Ủy Trung Ương Đảng Cộng Sản Đông Dương [CSĐĐ] từ tháng 3/1935 tới tháng 3/1937. Vịnh bị kết hai án tử hình, và xử tử ngày 28/8/1941.

Quang Thái bị chết trong ngục. Xuyên bị đưa ra Côn Đảo, rồi về đất liền vào tháng 9/1945 cùng Lê Duẩn, Phạm Văn Thiệu, Tôn Đức Thắng, Phan Đình Đồng (Mai Chí Thọ) và khoảng 1800 cán bộ CS khác. Lực lượng cựu tù Côn Đảo này là thành phần cốt cán của Đảng CSĐĐ trong cuộc chiến kháng Pháp, lồng trong cuộc tranh hùng Quốc-Cộng 1945-1954. Xuyên hoạt động ở Miền Tây Nam Bộ (Sa Đéc) rồi lên tới chức Ủy viên Quân sự Phân Khu miền Đông sau khi Nguyễn Văn Vịnh tập kết ra bắc.

Nguyễn Hữu Xuyên hoạt động tại Sa Đéc từ 1937. Liên lạc viên giữa Nam Bộ và TW. 1942, bị Pháp bắt, đày Côn Đảo.

[June 5, 1942: SS Cochinchine arrested Nguyen Huu Xuyen, another liaison cadre, responsible for the reorganization of the Regional Committee in Cochinchina. Also confiscated the blueprint [layout] of the coming issue of Giai Phong, No. 1, to be dated June 10, 1942 at 127 Blvd Paul Bert]. (Tel No. 4147, 5 June 1942, Surete Saigon to DirSurge Hanoi; RST F30(4))

2/1945: Ra tù, ở Sa Dec. 10/1945: Chỉ huy Vệ Binh CH Sa Dec. 1946-1951: chỉ đội trưởng, E trưởng, liên E trưởng Trà Vinh-Vĩnh Long. Sau 1954, UV quân sự xứ ủy. 1955-1956, ở miền tây; 1957: chuyển sang miền đông. 1961: Tư lệnh LLVT miền Đông NB, 1965-1974: Phó TL QGPMN. 1974: Về BQP. 1986: Trung tướng.

Nguyen Thi Quang Thai (1915-1942)

10 May 1941: Expelled from the Ha Noi-based Nurse school.

28 August 1941: Minh Khai was executed by the French.

6 June 1942: Arrested in Vinh and conducted to Hanoi for interrogation.

She was denounced by Pham Thi Ha, alias Chau, who was arrested at the village of Dong-ngac, Hoai-duc prefecture (Ha Dong) on 2 June 1942. Pham Thi Ha had been denounced by Ta Thi Cau, alias Chi Hieu, and Dao Duy Dzenh, brother of Dao Duy Ky. Pham Thi Ha confessed that she had conducted Dao Duy Dzenh from Vinh to Hanoi at the suggestion of Nguyen Thi Quang Thai, a cloth trader.

Quang Thai maintained her innocence, but Dao Duy Dzenh and Pham Thi Ha, alias Chau, confronted with her. (Note No. 11389/s (11 June 1942); RST F30(4))

June 5, 1942: SS Cochinchine arrested Nguyen Huu Xuyen, another liaison cadre, responsible for the reorganization of the Regional Committee in Cochinchina. From Nguyen Huu Xuyen (born 1917, at Dinh Bang, Bac Ninh), the Surete found out:

Pham Thi Ha was Pham Thi Thien, a member of the ICP Central committee. Her party alias was Chau. She joined the ICP in late March 1941 through a man named Mao.

[Also confiscated the blueprint [layout] of the coming issue of Giai Phong, No. 1, to be dated June 10, 1942 at 127 Blvd Paul Bert].(Tel No. 4147, 5 June 1942, Surete Saigon to DirSurge Hanoi; RST F30(4))

1942: Surete Tonkin reported:

Permanent Bureau of the ICP Central Committee:

Ha Ba Cang (Tiep, Ta, Chinh): of Dap Cau (Bac Ninh) origin; liberated prisoner.

Dang Xuan Khu (Luong, Tuyen or Toan, Su tu)

Bay (Giao, Ly, Quang, Mao), about 37 years old, speaks fluently tho. May be Loui Minh Ha, tho de Lang Son, former cadastre, emigrated since 1927. (Note No. 11389/s (11 June 1942); RST F30(4))

1942: Overseas Leadership Bureau:

Manh Van Lieu (Ma Huu Giac, Ly); a Russia returnee. Possibly Ly Hoa Cuong

Duong Hoai Nam (Vo Giap)

Trinh Dong Hai [Vu Anh], resided in Yunnan; (index de la main droite coupée): Born Nguyen Van Thuat, at Ha-thanh, Thua Thien. [Truck driver, step-father of Phung The Tai]

Lam (Pham Van Dong), born 1906, Quang Ngai. (Note No. 11389/s (11 June 1942); RST F30(4))

Năm 1961, Hà Nội quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang miền Nam thành QGPMN. B-2 được chia thành K 1 (Đông Nam bộ), K 2 (Trung Nam Bộ), K 3 (Tây Nam Bộ), K 4, đặc khu Sài Gòn, và Khu 6, Nam Trung bộ. Trong năm 1961 thành lập các tiểu đoàn 800 [600 người, tấn công quận lỵ Hiếu Liêm ngày 16/3/1961], 500, cùng TĐ 1 và 2 cơ động miền (ngày 2/9/1961). Từ năm 1965, QGPMN bành trướng mạnh, tổ chức tới cấp sư đoàn. Tân binh thường tuyển mộ ở miền nam, nhưng từng đại đơn vị chính qui QĐND cũng được gửi thẳng vào "B," đặc biệt là Khu B-3, B-4, B-5 và B-8. Những tháng kế tiếp, Nam Việt Nam bị chia thành chín [9] Khu quân sự.

Ngày 17/9/1961, thị dân tình lý tân lập **Phước Thành** được chứng kiến bạo lực kiểu Trung Cổ của "cách mạng giải phóng," khi TĐ 500 [800] QK 7 đánh chiếm tỉnh vài giờ, lập tòa án nhân dân xử treo cổ Tỉnh trưởng trưởng trước nhà lồng chợ. (TĐBKQSVN, 1996:858)

Chiến dịch **Bình Giả** (2 [5]/12/1964-3/1/1965), khoảng 70 cây số phía đông SG (tỉnh Bà Rịa, Long Khánh và 2 huyện nam Bình Thuận) của 2 trung đoàn 761, 762, 4 đại đội Pháo, và 2 TĐ 800, 500 của khu 7; TĐ 86 Khu 6; với TrĐ Đồng Nai của Khu 7 làm trừ bị, là trận thua nặng khác của TĐ 4 TQLC, 33 BĐQ, cùng một chi đoàn 113 VNCH. (TĐBKQSVN, 1996:104) VNCH: mất 1000 súng đủ loại.

Chiến dịch **Đồng Xoài** (10/5-22/7/1965) mấy tháng sau VNCH cũng tổn thất nặng. Đêm 10-11/5/1965, TĐ 1/271 và 1 TĐ của TrĐ 272, cùng TĐ 840 CS đánh Phước Long, trong khi TĐ 1/272 đánh Phước Bình. TĐ 7 Dù bị rách nát ở đồn điền Thuận Lợi. (TĐBKQSVN, 1996:113)

Phước Bình: Tỉnh lỵ Phước Long. Nằm trên sườn tây núi Bà Rá (cao 736 mét). Đi về hướng tây, qua sông Bé, 3 km tới Bù Đốp. 28 km tới ngã rẽ vào Lộc Ninh. Đi thẳng tới Snoul, 15 □ 8 km, Kratié. Đi về hướng đông, 24km, Phú Riềng; 20 km nữa, Đồng Xoài.

Cách 5 km là Phước Long. Đã bị san thành bình địa năm 1975. (Hiện nay Phước Long giảm xuống làm huyện, gồm Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng)

Tuy nhiên, trên đại thể, CSVN đi từ thất bại này sang thất bại khác. Quân đội Mỹ và Đồng Minh có thể tiến vào bất cứ mục tiêu nào cần thiết. Hai chiến dịch *Cedar Falls* (9-27/1/1967) vào khu Tam Giác Sắt (Củ Chi-Bến Cát-Bến Súc) và *Junction City* (21/2-15/4/1967) vào Chiến Khu C (Tây Ninh) của các đơn vị Mỹ-Việt là hai chiến dịch tiêu biểu. Để mau kết thúc cuộc chiến, Mỹ còn mở thêm mặt trận bình định cấp tốc, giao cho Đồng Minh nhiệm vụ truy diệt, và VNCH trách nhiệm bảo vệ an ninh lãnh thổ. Năm 1967, Nguyễn Chí Thanh đề nghị một chiến lược mới, tấn công vào một số thành phố và thị xã, làm đà cho những cuộc đánh phá hệ thống phòng thủ, và phản công chiến lược bình định.

Doc 30. Letter From the President's Consultant (Maxwell D. Taylor) to President Johnson/1/ Washington, January 30, 1967.

MEMORANDUM FOR RECORD: VIET-NAM VISIT,
JANUARY 20-25, 1967

The following are the important impressions which I received during my visit to Viet-Nam after an absence of a year and a half. For convenience, the record is divided into two sections, one covering indications of progress in the principal sectors of U.S. activities and the second, a short tabulation of principal problem areas which still require solution.

I. Indications of Progress

The Big War (Search and Destroy)

It is more easy to identify progress in this sector than in most of the other areas of GVN/U.S. activity. It is clear that we have gained and may expect to retain the initiative against Main Force units of the Viet Cong and the elements of the North Vietnamese Army (NVA). Important engagements have been fought and won along the border of South Viet-Nam. South of the DMZ, in the I Corps area, the Marines have decisively defeated elements of two divisions of the NVA in the course of Operation **Hastings**. Along the Cambodian border of the High Plateau in Operation **Paul Revere** and subsequent engagements, the 4th Infantry Division has beaten back elements of three NVA divisions which have intermittently attempted to force their way out of the Cambodian base area into the Highlands.

Concurrently with defensive operations along the borders, U.S. and GVN forces have been successful in actions against Viet Cong base areas which have long served as logistic sanctuaries, the most conspicuous success being the recent clearing of the **Iron Triangle** by the 1st Division and supporting troops. This operation began January 8 and has just ended. Among its accomplishments were the disruption of the enemy command and logistic organization, the seizure of large quantities of supplies to include the rice needed to feed five regiments for a year, and 184,000 pages of documents, many of which have significant intelligence value.

There is reason to feel that our forces can continue to be successful in bringing the enemy main forces to battle by the attack of base areas which must be defended or abandoned at great loss, by the exploitation of the improved quantity and quality of information derived from documents, prisoners and informants, and by giving better protection to the population against the foraging raids of the Viet Cong. To live and fight, the latter must have access to the people and their resources; an effective defense of the population deprives them of this vital access.

In the course of ground operations, our side has been successful in inflicting heavy losses on the VC/NVA. General Westmoreland's J-2 estimates their permanent losses in 1966 (KIA, seriously wounded, captured and defected) at about 96,000 and, projecting current trends forward, forecasts that these losses in 1967 will be of the order of 110,000. These estimates appear to be conservative because of the low ratio of killed to seriously wounded, 1 to 1.2, which J-2 uses in computations.

The U.S. experience figure is about 1 to 6 for KIA to all wounded and the GVN figure is approximately 1 to 2.2. The latter would seem to be a reasonable figure to use for the VC/NVA since the ARVN do not include the lightly wounded in their WIA reports. In defense of the low ratio which he uses, J-2 points out that we are surely counting among the enemy KIA many of those seriously wounded V/S who die shortly in the vicinity of the battlefield.

While the enemy casualty figures, past and projected, are encouraging from our point of view, J-2 believes that the enemy will be able to effect a net increase in his forces during 1967. To do so, he is expected to infiltrate about 7,000 men a month and recruit another 7,500 for a monthly gain of 14,500, and a total reinforcement for the year of 174,000. Thus, J-2 is counting on a net enemy gain in strength of about 64,000 for 1967.

I have the feeling, shared by many of the American officers outside of Saigon, that these J-2 figures are unduly pessimistic. It is understood that they are based largely on information contained from documents and prisoner interrogations. As a review of all such evidence is not feasible, I would be inclined to accept the J-2 estimates for planning purposes but with the feeling that there is an ample safety factor included in them.

The military progress in Viet-Nam results in large measure from the success and timeliness of the logistic efforts which have made possible the introduction and support of the growing number of U.S. forces. Our troops are magnificently equipped and supplied--if there is a fault, it is that too much equipment not needed in this theater has been brought with them.

They are also much better served now than formerly by the intelligence agencies which now have vast quantities of captured documents and large numbers of prisoners to provide the information which was so hard to acquire in previous years. The intelligence facilities available and procedures employed give the impression of a high order of professionalism. As always, there is a great deal that we do not know about such things as enemy intentions and leadership but our commanders are now far better served than ever in the past in Viet-Nam.

Revolutionary Development (RD)

In recognition by U.S. and GVN alike that RD is the weak sector of our efforts, there is a new intensification of attention and effort which leads to hope for significantly better progress in 1967. The causes for the sluggishness to date are numerous and are difficult to eradicate in the short term. The level of security remains too low in many areas to permit effective and methodical pacification. There have been planning and organizational difficulties in combining the resources of many agencies, GVN and U.S., into effective programs adjusted to the special needs of the forty-three provinces. There is the chronic shortage in the paramilitary and police forces needed to exploit the successes of the search and destroy military operations. While the 59-man RD cadres are expanding toward a year-end total of some 50,000, they are yet to prove themselves in action and there is a final target figure of 80,000 to be reached to meet estimated requirements. Even if this requirement can be met without a notable dilution of quality, there is still considerable question as to the capability of these cadres to spearhead the GVN civil activities in the fields of local government, self-help and local security. It may be that we are expecting more from them than they will ever produce. At the same time, because of the exaggerated importance attached to them, there is the danger that, when these cadres are not available, the province authorities will use this fact as an excuse for inactivity.

The province chief is still a vastly overburdened official. While we are simplifying our organization for RD by setting up the Office of Civil Operations discussed below, Vietnamese governmental direction and resources still reach the province chief over many channels. For military help he must look to the ARVN command channel; for Revolutionary Cadre, elementary education, agriculture and public works to the Ministry of Revolutionary Development (General Thang); for police to the head of the National Police (Colonel Loan) and for other forms of ministerial support in such fields as finance, industry, public health and public welfare to a half dozen other ministers in Saigon. Until the GVN, like the U.S. Mission, consolidates responsibility for the many forms of civil aid in support of RD, it will never be possible to get really efficient administration at the vital provincial level.

These are serious obstacles which will impede progress in 1967 unless they are overcome by energetic countermeasures. Among the latter, the two most promising are the reorganized U.S. civil efforts in the Office of Civil Operations under Deputy Ambassador Porter and the new emphasis on the pacification mission of ARVN forces.

The Office of Civil Operations (OCO) appears soundly conceived and appropriately designed to achieve its purpose of integrating all U.S. resources contributing to the civil side of RD. It has just become operational and will need several months to demonstrate its capabilities. Its success will depend largely on the quality of the individuals staffing the key positions. 4/4/OCO was awaiting the arrival of 150-200 personnel. (Memorandum from Leonhart to Komer, January 24; Johnson Library, National Security File, Country File, Vietnam, Vol. LXIV, Memos (A))

/ While there is some skepticism in Saigon as to its ultimate effectiveness, it is important to give it maximum support and every opportunity to make good during the coming months. Otherwise, a more drastic organizational solution must be sought.

A similar comment may be made with regard to the RD mission of the ARVN. The decision has been taken at the senior ARVN level to make available roughly half of the infantry battalions for use at the provincial level in support of RD, and a training program is in progress to prepare these battalions for this assignment. There are doubts among some Americans with regard to the eventual success of this project. Much will depend upon the loyal acceptance of the mission by the general and field-grade officers of ARVN. There is no question about the need for these troops on RD missions and it is essential that all U.S. influence be put behind this decision of the Vietnamese high command to assure its effective implementation.

While we are justified in being dissatisfied with current progress in RD, there has been some forward movement. Ambassador Lodge estimates that some 59 percent of the population is now securely under government control in contrast to the 54 percent which was considered secure a year ago. In appraising progress, it is a mistake to expect in the short term rapid and dramatic advances in the RD programs. By its nature, this kind of development will be slow. Much depends upon military success in achieving the necessary minimum levels of security. Progress also depends on the development of able administrators, a class which is in critical short supply in Viet-Nam, and is not easily improvised.

We should recognize that, in a sense, RD is a form of growth which will never be completed. Rather, it will blend imperceptibly into the nation-building process from which will evolve the Viet-Nam of the future. Thus, it eludes precise measurements of progress made against short term goals.

Bombing of the North

There is no doubt in the minds of U.S. representatives in South Viet-Nam as to the effectiveness and essentiality of the bombing campaign in the north. They are convinced that it impedes infiltration and imposes an ever increasing burden on the economy and government of North Viet-Nam. The big question among the U.S. military is how to intensify the air campaign and increase its contribution to an early settlement. They are convinced that there are still untouched targets which, if struck, would add materially to the effectiveness of the present program. Such targets include key elements of the North Vietnamese power system (such as the Hanoi transformer); steel, cement and chemical plants supporting the war effort; untouched components of the transportation system (locks on the inland waterways and railroad yards); and, in high priority, the port of Haiphong. Our commanders believe that if allowed to attack a target system restricted only to avoid significant civilian casualties, they could achieve greater results than now in a shorter time and with fewer airplane losses.

Doc 30. Letter From the President's Consultant (Taylor) to President Johnson/1/ Washington, January 30, 1967.

27/1/1967: Hà Nội: Nghị quyết [số 155-NQ/TW] **Hội nghị thứ 13** [13th Plenum], khoa III, BCH/TWĐ LĐVN, ngày 27/1/1967. Đứng lúc tấn công ngoại giao. (VKĐTT, 28:1967, 2003:171-79) [Xem 15/2/1967]

Thứ Bảy, 28/1/1967: Hà-Nội: Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh tuyên bố: Mỹ phải ngưng oanh tạc vô điều kiện trước khi bàn luận về việc thương thuyết. [Xem 29/1/1967]

Bắc Kinh không hề bàn luận hay đăng tải đề nghị này của Hà Nội. [Xem 21/2/1967]

As a follow-up to Goldberg's statement of September 22, 1966, offering a bombing halt in exchange for private assurances from the North Vietnamese that they would promptly de-escalate the fighting, **on December 31 the President had offered to meet the Vietnamese Communists "any time and anywhere."** (Public Papers of the Presidents of the United States: Lyndon B. Johnson, 1966, Book II, p. 1464) Foreign Relations, 1964-1968, Vol V: Vietnam 1967

Documents 1-22 [Marigold, Sunflower, and the Continuing Search for Peace, January-February]

86. Letter From the Ambassador to Vietnam (Lodge) to President Johnson/1/ Saigon, February 19, 1967. Johnson Library, Office of the President File, Henry Cabot Lodge. Top Secret; Eyes Only.

The first two and the last paragraphs, along with the salutation and complimentary close, are handwritten by Lodge. He sent this letter along with a handwritten letter of resignation to Rusk. He informed Rusk that he would leave on April 3, after the promulgation of the South Vietnamese Constitution on March 27, and that he was letting him know now in order to provide sufficient time to name a successor. (Ibid.)

Dear Mr. President:

Herewith I submit my resignation as Ambassador to Viet-Nam--which I do entirely for personal and private reasons.

Indeed, I wish specifically to thank you for the privilege of carrying out a policy which I believe to be profoundly right and which has already achieved great things.

One way to measure these achievements is to note the things which once worried us and which worry us no more. For example, we used to worry that the enemy would cut Viet-Nam in two along highway 19; or that the aggressor would establish an enemy capital in some provincial city from which we could not extricate him; or that a Viet Cong coup would take over the Government by subversion; or that inflation would cause famine; or that there would never be even a breathing spell in an unending wave of governmental instability. In particular, we worried that the loss of Viet-Nam would so encourage the aggressor that he would move against other nations of East Asia--in which case the immediate threat of World War III would be staring us in the face.

Today, the large enemy units are so split up and off balance that they cannot divide the country or occupy any one point both day and night. Viet-Nam moves towards constitutional government. Economic and social programs continue. Runaway inflation has been staved off. Still to be accomplished, however, is the destruction of the terrorist organization which continues to assassinate, kidnap, torture and sabotage--and to impress young males into the Viet Cong. While thus a satisfactory outcome has not yet been achieved, it is clear that even terrorism cannot hold out forever and that persistence will ward off aggression. They cannot win and we cannot be pushed out.

Outside of Viet-Nam that whole great area of islands and peninsulas constituting the edge of East Asia, going from Korea south, then west to Burma, and southeast to New Zealand (and containing 370 million people) is denied to the expansionism of Peking. To be sure, the current situation is dangerous because the world is dangerous, but if we had been pushed out of Viet-Nam or if we had abandoned Viet-Nam, the tide would have turned towards Peking and a catastrophe of global dimension would have ensued. This would have involved us in a far more acute danger. Thus your policies, looked at in their most fundamental sense, actually tend away from escalation and towards peace, even though the other side is not yet ready for negotiations.

All these solid achievements would not have occurred without your farsighted and brave decision, in the summer of 1965, to make limited use of our military power, in addition to our civilian aid, to help the all-out Vietnamese effort to ward off the aggression and protect the independence of their revolution. In so doing, we also fight directly for our own vital national interest.

As I finish three and a half years of complete involvement in United States policy toward Viet-Nam, both as Ambassador and as consultant, I wish to thank you for your unflinching support and for the honor conferred on me by your trust./2/2/On March 1 Komer wrote to Lodge: "The President mentioned your latest letter. As you know, ever since you gave me your confidence and confided your own preferences many months ago, I've been keeping an eye out for them. The great problem has been finding someone who could even come close to filling your shoes. But you will bequeath any successor a legacy of accelerating success. More and more I sense that 1966 was the decisive year." (National Archives and Records Administration, RG 59, Komer Files: Lot 69 D 303, Vietnam/Turkey)

With respectful regard

Faithfully yours

Henry Cabot Lodge

1. Mặt Trận Lộc Ninh:**2. An Lộc:**

Hợp Lưu,

VKĐTT, 33:1972,

VKĐTT, 33:1972,

choked

*didn't do a damn thing
"wanting"*

Advice and Support: The Final Years, 1965-1973

VKĐTT, 33:1972,

VKĐTT, 33:1972,

2. Đợt 2 (20/5-1/9/1972):

VKĐTT, 33:1972,

the Vietnam Syndrome

III. NIXON ÁP LỰC NGA CAN THIỆP:

wars of liberation

bắt thay quân Trung Hoa; nhưng trút mọi tội lỗi cho Linh Mục/Cao Ủy Georges Thierry d'Argenlieu.

cho quân Pháp đổ bộ ở miền

Đảng Cộng Sản Việt Nam

*cho Nguyễn Tất Thành
Chí Minh (1892-1969): Con người và huyền thoại,*

Hợp Lưu

Vàng Trong Lửa

*Một ngôi trường khác
HỒ*

*Washington Post [Bưu Điện Oat-shinh-tân] New York Times [New York Thời Báo]
[The Pentagon Papers]*

Cuộc Thánh Chiến chống Cộng

Việt Nam,

VKĐTT, 33: 1972,

ngưng bắn chính trị,

thực, " "thấy ai có sữa dư cho bú đều gọi là mẹ"

triangular diplomacy mô thức liên hệ ràng buộc linkage

"anh hùng khất

multipolar détente

Đảng Nhân Dân Cách Mạng

Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Hà Nội,

*et al. Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam
Những chặng đường lịch sử của B-2 Thành đồng: Tập I: Hòa bình hay Chiến tranh.
Chung Một Bóng Cờ*

VKĐTT, 33:1972,

"Race" "People"
 National Liberation Front Front pour la libération nationale du Viet-Nam
 The Two Viet-Nams: A Political and Military Analysis,

Thời Luận Tự Do,

[The Viet Cong insurgents represent the paramilitary arm of the North Vietnamese Communist Party]

1962, FRUS, 1958-1960 FRUS, 1961-1963, II:

wars of liberation

[a real legal government]; [Kosygin could not conceive of this].
 nếu không có sự can thiệp trực tiếp và điều khiển của BV [rotten government],

[war is inevitable].

[that the NLF is aided, abetted and directed by Hanoi].

[The USA is "absolute sure that the NLF is aided, abetted and directed by Hanoi. There is no evidence whatsoever that the NLF is really an indigenous uprising, or that the people in South VN want to be taken over by NVN]

[It is true that there has been difficult to obtain political agreement in SVN because of internal frictions, largely between the Catholics and Buddhists, however not one of the rival groups in SVN stands for the surrender to the North.

[Kosygin laughed and said directly to Harriman: "You don't believe what you are saying.]"

FRUS, 1964-1968 III:June-Dec 1965,

15. As Kosygin indicated he wished break off discussion on Vietnam, I raised another subject, leased line for our Embassy. However, after my initial remarks on this subject, Kosygin apologized and said he wished ask me a question relating to Vietnam. He then asked me directly if Chinese had approached us re possibility of negotiations on Vietnam. When I said that to best of my knowledge they had not, he asked me if I was absolutely certain, noting that perhaps there were channels with which I not familiar. I told him I had seen all reports of our conversations with Chinese in Warsaw and could tell him that they did not amount to anything; they consisted essentially of constant Chinese accusations of US for helping Taiwan, having aggressive designs, etc. Thompson]

Hotel Suisse,

it;” [“a popular revolt against the Diem regime and the American intervention is trying to suppress

way to bring peace to Vietnam was for the North to cease its aggression]

[the

FRUS, 1961-1963, I: 1961,

“His premises . . . are: (1) that the Viet Cong insurgency here is nothing but a manifestation of discontent with a corrupt regime; (2) that Communist expansionism from North Vietnam, China and Russia has nothing to do with it; (3) that the corruption in the regime is bred by US assistance, and that contention among factions to control of US assistance further corrupts and paralyzes the Government.”]. FRUS, 1961-1963, I: 1961,

FRUS, 1964-1968,

FRUS, 1964-1968

1964-1968,

FRUS,

/

The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969

The Bunker Papers: Reports to the President from Vietnam, 1967-1973,

The Quiet Missions [Những chuyến công du thăm lặng]

[Zhonghua Renmin Gongheguo]

Ye Jianying

Zhou Enlai instructed Luo Ruiqing, Director of the Assistance Program, to send to the south material and equipments which could be transported by women. (Zhai, 2000, p. 137):

Zhongnanhai

đại biện Hopson

Quân Giải Phóng Trung Cộng sẽ chỉ can thiệp nếu Mỹ tấn công Hoa lục [China would take direct part in the conflict only 'if the war was expanded to Chinese territory'].

FRUS, 1964-1968, II: Jan-June 1965

Sự thực về tình hữu nghị Việt-Trung không thể xuyên tạc

Tấn công ngoại giao và tiếp xúc bí mật

về ngoại giao]. VKĐTT,

VKĐTT,

VKĐTT,
[29/8/1968: Hội nghị TW lần thứ 15. Thắng lợi to lớn

VKĐTT,

Sách Trắng,

Trắng,

Sách

Trắng,

đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng Sách Trắng,

Sách

VKĐTT,

VKĐTT, 29: 1968,

Restoring and Developing ,

VKĐTT,
VKĐTT,

có thể đã

The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969

I am certain that the outcome would have been different if the Paris talks had been in progress on Election Day."

Twenty Years and Twenty Days
thống, mọi chuyện sẽ tốt đẹp hơn"

In the Jaws of History,
Chớ tham gia Hòa Đàm Paris, cố trì hoãn càng lâu càng tốt để đợi ông Nixon lên làm tổng

The Bunker Papers: Reports to the President from Vietnam, 1967-1973,

16/7/1965

Sách Trắng,

Mao's China,
dự lễ Quốc Khánh.

[1/10/1970: Bắc Kinh: Mao Trạch Đông mời Edgar Snow, một nhà văn Mỹ,

quân qua Kampuchea.

11/1970: Chu Ân Lai nói với Snow là sẽ mở lại thương thuyết với Mỹ, sau khi tạm ngưng vì việc đưa
12/1970: Chu Ân Lai nói với Snow welcome Nixon tới BK,

"Toa sơn quan hổ đấu"
bài để vươn lên địa vị cường quốc . . . , kiềm chế và gây áp lực khi viện trợ cho Việt Nam, tìm mọi cách khống chế Việt Nam, kéo Việt Nam vào quỹ đạo để họ nằm Việt Nam, từ đó nắm cả Đông Dương và tràn xuống Đông Nam Châu Á. . . họ đã giữ cho Việt Nam không thắng, không bại, bị chia cắt lâu dài, làm nước đệm giữa Trung quốc và chủ nghĩa đế quốc, không bao giờ mạnh lên được và luôn luôn lệ thuộc vào họ."

"phi vô sản, phân động, chống chủ nghĩa Mac-Lênin, chống CNXH, [39] là "chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền đại Hán tộc, sô vanh nước lớn, dân tộc tư sản mang đậm màu sắc phong kiến."

Chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc
Asia in Peking's Plans

TCCS,
Châu Á trong các kế hoạch của Bắc Kinh

Foreign Affairs,

American Foreign Policy, Three Essays

Dobrynin

Anatoliy T.

*White House Years
In Confidence: Moscow's Ambassador to America's Six Cold War Presidents*

ba lần xin Ân Lai, ngày 22/11, xin thẳng Mao Nhuận Chi
bỏ chuyến thăm Bắc Kinh của Nixon, nhưng cả Nhuận Chi lẫn Ân Lai đều không thuận

hủy

ngưng bắn [cease-fire] trước giải pháp chính trị sau.

muốn họp công khai
hồ cho Thọ một tuần để di chuyển từ Hà Nội qua Paris.

miễn

triển

sự tiến

[we will have to go all-out on the bombing front].

FRUS, 1969-1976, 110.

Linebacker

NSC 34/2

NSC 48

NSC 68

NSAM 273

NSAM 328

NSSM 36

Linebacker

Linebacker

Đồng Minh của mình tự vệ mà không phải đi xâm lấn.

chỉ giúp đỡ

[You want peace. I want peace. But, you also want honor and not defeat. You want a genuine peace, not a peace that is merely a prelude to another war].

[At this moment, we must stand together in purpose and resolve. As so often in the past, we Americans did not choose to resort to war. It has been forced upon us by an enemy that has shown utter contempt toward every overture we have made for peace. And that is why, my fellow Americans, tonight I ask for your support of this decision, a decision which has only one purpose, not to expand the war, not to escalate the war, but to end this war and to win the kind of peace that will last].

Public Papers of the Presidents of the United States: Richard Nixon, 1972,

insanity

The President's path is the path of

[if the President genuinely wants peace, the first step proposed six years ago by Robert Kennedy, a formation of a coalition government, and the total withdrawal of the remaining troops [60,000].

Causes, Origins, and Lessons of the Vietnam War, Hearing before the Committee on Foreign Relations, US Senate, 92nd Congress, 2nd Session, May 1972

what could be a new relationship of benefit to all of mankind, a new relationship in which, on both sides, whenever there is a danger of crisis, there will be enough people who have a commitment to constructive programs so that they could exercise restraining influences.

Weekly Compilation of Presidential Documents,

Hội Liên Hiệp Phụ Nữ

Doc 114.

[But as practical men, we have learned the lessons of history and will not allow ourselves to be dragged into conflict in areas peripheral to our interests. These problems may seem important at the time, but cannot compare in importance with the need to have good relations between the two most powerful countries in the world]. Nga và Mỹ có thể giải quyết mọi vấn đề theo một phương pháp thực tiễn, quyết tâm đặt những quyền lợi chung trên những dị biệt. [We can do it only by working out real problems in a concrete fashion, determined to place our common interests above our differences.]

Doc 115. Editorial Note

But as practical men, we have learned the lessons of history and will not allow ourselves to be dragged into conflict in areas peripheral to our interests. These problems may seem important at the time, but cannot compare in importance with the need to have good relations between the two most powerful countries in the world.

!!

"The President said that he has a strong belief in our system but at the same time he respects those who believe just as strongly in their system. There must be room in this world for two great nations with different systems to live together and work together. We cannot do this however, by mushy sentimentality or by glossing over differences which exist. We can do it only by working out real problems in a concrete fashion, determined to place our common interests above our differences."

Doc 115. Editorial Note

the results will be determined more by how the agreements are implemented.

[On this journey we saw many memorable sights, but one picture will always remain indelible in our memory—the flag of the United States of America flying high in the spring breeze above Moscow's ancient Kremlin fortress].

khôn thước cho sự khởi đầu.

**phi thuyền không gian,
mà không đồng"—một thứ khung cho hòa bình thế giới.**

**Hợp tác trên lãnh vực khoa học và kỹ thuật, Hợp tác về
Ngoài ra, hai nước đồng ý tôn trọng 12 nguyên tắc "hòa**

States: Richard Nixon, 1972,

*Public Papers of the Presidents of the United
Doc 116.*

I emphasize to you once again that

Richard Nixon, 1972,

Public Papers of the Presidents of the United States:

Quân Đội Nhân Dân

4/8/1972:

VKĐTT, 33:1972,

19/7/1972,

lần thứ 14

lần thứ 15

Khải rút lại đòi hỏi bắt Thiệu từ chức.

lần thứ 16,

bản.

mặt đàm lần thứ 17.

hai chính phủ hiện hữu sẽ cùng tồn tại sau ngày ngừng

rút quân khỏi Lào và Căm Bốt; trao trả tù binh tại Lào.

VKĐTT, 33:1972,

VKĐTT, 33:1972,

VKĐTT, 33:1972,

*Memoirs of Richard Nixon
The Lost Peace: America's Search For A Negotiated Settlement of The Vietnam War*

mới

["total surrender"]

VKĐTT, 33:1972,

*"I do, however, want you to know that I believe we have no reasonable alternative but to accept this agreement. ... Just as we have taken risks in war, I believe we must take care in peace. ... I can assure you that **we will view** any breach of faith on their part with the utmost gravity, and it would have the most serious consequences."*

[Communist cadres still in the SVN jails],

[i.e., unlimited assistance from the USA].

MTDTGP-CPCMLT Tại Hội nghị Paris về Việt Nam

*Richard Nixon
For A Negotiated Settlement of The Vietnam War*

*Memoirs of
The Lost Peace: America's Search*

to cut the umbilical cord

Newsweek;

Sóng Thần

Chính Luận

VKĐTT, 33:1972,

Public Papers of the Presidents of the United States: Richard Nixon, 1972

vi phạm". "quyết tâm của Mỹ muốn hoà ước được thi hành và phản ứng mạnh mẽ của Mỹ trong trường hợp hiệp ước bị
"có hành động tức khắc và mạnh mẽ"

Thứ Năm, 23/11

dân sự.

29/11/1972: Do đề nghị của Kissinger, Thiệu gửi Nguyễn Phú Đức từ Paris qua Mỹ. Đức mang theo một thư dài của Thiệu.

8/1/1973.

Hòa đàm]. VKĐTT], tập 33:1972,

công khai lần thứ 172

lần thứ 23

không

23/1/1973,

mặt đàm thứ 24,

Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách Mạng Lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam

[National Council of National Reconciliation and Concord],

thành ICCS

KSQT, hay International Commission of Control and Supervision, viết tắt

[Four Party Joint Military Commission, hay FPJMC]

[Two Party Joint Military Commission, hay TPJMC]

reconstruction aid

Sixty Days to Peace

Hearings,

giao kết giữa Mỹ và CSBV

viện trợ tái thiết

Đoàn Yểm Trợ [US Support Activities Group, USSAG],

[Defense Attache Office, hay D.A.O.]

The Years of Upheaval

US Government's Post-War POW/MIA Efforts; Hearings Before the Select Committee on POW/MIA Affairs, United States Senate, One Hundred Second Congress, Second Session, on US Government's Post-War POW/MIA Efforts, August 11 & 12, 1992

Thứ hai, tuyệt đối tôn trọng Hiệp định, cải thiện bang giao với Mỹ, theo đuổi chính sách hoà bình trong ít năm.

Presidential [War] Powers Act

nhìn về tương lai, hàn gắn sự chia rẽ trong nước.

Phụ Bản I:

I. Lấn Đất, Giành Dân:

Từ giữa tháng 10/1972, sau khi Thọ và Kissinger đồng ý dự thảo Hiệp định Paris, Hà Nội chỉ thị cho các Quân Khu ở miền Nam chuẩn bị lấn đất, giành dân. (1) Nhưng kế hoạch này phải tạm hoãn vì Kissinger không thuyết phục được Thiệu ký hiệp định. Mãi tới tháng 1/1973 Cộng sản mới phát động kế hoạch lấn đất, giành dân.

Vietnam From Cease-Fire to Capitulation

Tại Vùng I của VNCH (gồm tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín và Quảng Ngãi), hoạt động của Cộng sản linh động theo từng địa phương. Ở phía bắc Quảng Trị (Mặt Trận B.5), Sư đoàn 304 CSBV từ thủ vùng lãnh thổ phía bắc sông Thạch Hãn và phía tây Quảng Trị, chặn đánh những đợt tấn công của lực lượng Dù và TQLC VNCH. Sư đoàn này còn được tăng cường các đơn vị của 11 Trung đoàn phòng không và một đơn vị xe tăng ở vùng Cửa Việt (Phía Đông Quảng Trị). Ở "B.4" tức khu Trị-Thiên-Huế, từ ngày 24/1/1973, Sư đoàn 324-B cùng một số đơn vị địa phương và các toán vũ trang tuyên truyền rời rừng núi và trung du, đột nhập đồng bằng. Một Trung đoàn của Sư đoàn này mưu toan cắt đứt Quốc Lộ 1 ở vùng An Lỗ [cây số 17] vào ngày 27/1, nhưng bị thiệt hại nặng. Từ 27/1 tới 3/2/1973, Nam quân hạ tại trận khoảng 200 Cộng quân, và tái chiếm được một số thôn xóm. Hai Trung đoàn khác xâm nhập vùng Phú Bài, cắm cờ được ở một số xã. Nhưng tới đầu tháng 2/1973, Nam quân giành lại được quyền kiểm soát. 175 Cộng quân bỏ xác tại trận. Ở phía Nam đèo Hải Vân Sư đoàn 711 CSBV — mới thành lập đầu năm 1972 thuộc B.1, tức Khu 5— bố trí trong thung lũng Quế Sơn để bảo vệ căn cứ tiếp vận ở Hiệp Đức. Và Sư đoàn 2 CSBV tập trung ở phía nam tỉnh Quảng Ngãi hầu cầm chân lực lượng chủ lực VNCH (Sư đoàn 2 BB của Tướng Trần Văn Nhựt, và Biệt Động Quân). Trong khi đó, các lực lượng địa phương Cộng sản ra sức lấn chiếm nhiều thôn xã. Từ ngày 26/1/1973, Cộng quân liên tiếp tấn công nhiều vị trí Nam quân trong lãnh thổ Quảng-Đà do Sư đoàn 3 BB của Tướng Nguyễn Duy Hình phụ trách. Suốt ba ngày liền, Đà Nẵng bị pháo kích bằng hỏa tiễn. Các tiền đồn VNCH dài theo những trục lộ giao thông và quận lỵ cũng bị tấn công. Du kích Cộng sản thì đột nhập các thôn xóm. Cờ CP/LTMN bay phất phới trên các xóm ở phía tây quận Hiếu-đức, và phía tây cũng như tây nam Đại-lộc, ở Điện-bàn, ở đồng bắc Đức-dục, phía tây Duy-xuyên, và nhiều nơi phía bắc Quế-sơn. Nam quân phản công, chiếm lại được một số thôn xóm. Phần Sư đoàn 3 BB/VNCH cũng muốn nhân dịp trận chiến sắp tàn tiến đánh căn cứ Hiệp Đức của Cộng Sản gần ranh giới hai tỉnh Quảng-Nam/Quảng Tín vào cuối tháng 12/1972. Tướng Trưởng, Tư lệnh Quân đoàn I, còn tăng viện cho mặt trận này Trung đoàn 51 của SĐ 1/BB. Tuy nhiên, ngày 26/1/1973, cuộc hành quân phải chấm dứt. Nhiều toán vũ trang, tuyên truyền CS đang xuất hiện ở các xóm phía tây và tây nam Đà Nẵng để cắm cờ, chiếm đất. Các đơn vị Sư đoàn 3 phải phân tán ra, tiếp tay Địa Phương Quân, Nghĩa Quân và Cảnh Sát tái chiếm đất đai, nhờ cờ Cộng sản. Vào cuối tháng 1/1973, chỉ còn 1 ấp ở quận Đại Lộc thuộc phạm vi kiểm soát của Cộng sản. Tại Quảng Ngãi, do Sư đoàn 2 BB/VNCH chịu trách nhiệm, kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng sản mạnh hơn cả. Sư đoàn 2 CSBV chỉ giữ một Trung đoàn để bảo vệ Ba Tơ, mới chiếm được trong mùa Hè 1972. Một Trung đoàn khác phối hợp hoạt động với Sư đoàn 3 "Sao Vàng" đánh chiếm một số làng ấp ở vùng Đức Phổ/Sa Huỳnh, cắt đứt Quốc lộ 1. Với Cộng sản, đây chỉ là kế hoạch thuộc phạm vi nội bộ Khu 5 (tức B.1), nhưng, về phía VNCH, liên quan đến hai Vùng Chiến Thuật khác nhau, tức Vùng I và Vùng II. Bởi thế, trong những ngày cuối tháng 1/1973, phản ứng của VNCH khá lúng túng.

Các đơn vị địa phương CS cũng hoạt động mạnh ở phía bắc Quảng Tín. Một số tiền đồn của Địa Phương Quân và Nghĩa Quân VNCH lọt vào tay địch.

Nói chung, trận chiến "Lấn đất, giành dân" ở Vùng I Chiến Thuật phản ánh rõ ràng cán cân quân sự hai phe. Ai nắm giữ được vùng kiểm soát của mình trước cuối năm 1972. Tại đây, cũng có hai cuộc "vi phạm" Hiệp định Paris tiêu biểu nhất là Cửa Việt và Sa Huỳnh.

A. Cửa Việt:

Cửa Việt—cách Quảng Trị 16 cây số—là nơi sông Thạch Hãn [Cam Lộ] đổ ra biển Đông. Trước năm 1972, cảng Đông Hà và Cửa Việt là hai cứ điểm quan trọng của VNCH. Nhiều toán hải thuyền VNCH đã từ Cửa Việt ra Bắc đánh phá và thu lượng tin tức vào đầu thập niên 1960. Từ năm 1972, CSBV chiếm được Đông Hà và Cửa Việt. Quân lực VNCH nhiều lần muốn tái chiếm Cửa Việt nhưng bị đẩy lui vì hỏa lực pháo 130 ly và 122 ly nòng dài từ bờ Bắc sông Thạch Hãn bắn sang.

Trước ngày Hiệp định Paris có hiệu lực, Bộ Tư Lệnh QĐ I có ý định tái chiếm cảng này. Lực lượng tham dự gồm có TQLC và Thiết Giáp. Đồng thời, lực lượng Dù cũng hoạt động ở phía tây sông Thạch Hãn để phân tán sức chú lực CSBV. 4 giờ sáng 28/1/1973—khai thác mưa gió, biển động triều miên từ ngày 25/1/1973, Lữ đoàn đặc nhiệm gồm TQLC, BB, tăng, thiết giáp, TVX và chiến hạm VN đánh chiếm Cửa Việt, đã lọt vào tay CSBV từ Xuân-Hè 1972—Nam quân tấn công, tái chiếm được Cửa Việt trước giờ ngưng bắn khoảng vài phút. Các đơn vị của Đ 304, 320, 325 CSBV cùng các đơn vị địa phương được lệnh phản công. Hà Nội còn sai Lê Trọng Tố vào chỉ huy. Sau bốn ngày giao chiến, ngày 31/1/1973 VNCH phải triệt thoái. CSVN chọn ngày này để kết thúc đợt tác chiến phòng ngự Quảng Trị. (2)

Những Năm Tháng Quyết Định

Trị Thiên Huế Xuân 1975

Vì đã cầm cờ ở Cửa Việt trước 8 giờ sáng ngày 28/1/1973—nếu Hiệp định Paris được tôn trọng—VNCH có toàn quyền kiểm soát cửa biển này. Nhưng CS chỉ lạnh lùng bảo đại diện VNCH ở Ủy Ban Bốn Phe rằng họ đã làm chủ Cửa Việt từ tháng 3/1972. Và, họ đã tái chiếm xong bằng võ lực.

Từ đó, Cửa Việt thường được phe VNCH và Mỹ viện dẫn ra như một trong những bằng chứng "vi phạm Hiệp định" của CP/LTMN và CSBV.

B. Sa Huỳnh:

Tại Vùng I, một mục tiêu chính của Cộng quân là cắt đứt Quốc lộ 1 từ Qui Nhơn ra Quảng Ngãi. Các đơn vị của Đ 2 CSBV và Đ 3 "Sao Vàng" (Bình Định) cùng tham dự cuộc lấn đất ở vùng quân lỵ Đức Phổ. Ngày 27/1, sau khi "nhỏ" được một số tiền đồn của Nam quân, Trung đoàn 141/Đ 3 "Sao Vàng" kiểm soát được vùng phía tây Đức Phổ, gồm cả khoảng Quốc lộ 1 về phía nam cho tới ranh giới tỉnh Bình Định. Trong khi đó, Trung đoàn 12/Đ 3 "Sao Vàng" chiếm Sa Huỳnh—một cửa biển nhỏ, vừa muối của miền Trung; cũng nơi có di tích khảo cổ Ốc Eo lừng danh. Vì khu vực này thuộc địa phận trách nhiệm của Đ 2 BB (bản doanh đặt tại Chu Lai), Tướng Trần Văn Nhứt điều động các đơn vị cơ hữu giải tỏa. Mãi tới ngày 16/2, Quốc lộ 1 mới được khai thông. Tương tự như trường hợp Cửa Việt, nếu Hiệp ước Paris 27/1/1973 được tôn trọng, VNCH không có quyền sử dụng vũ lực tái chiếm Sa Huỳnh và những vùng lân cận. Do đó, từ ngày này, Sa Huỳnh trở thành một chứng cứ tiêu biểu cho sự "công khai vi phạm trắng trợn" Hiệp ước Paris của chính phủ Thiệu-Khiêm trong mọi công hàm của phe Cộng Sản gửi cho phái đoàn Kiểm soát Quốc tế.

Tại Vùng II CT, Cộng quân đặt trọng tâm vào các tỉnh duyên hải, đặc biệt là hai tỉnh Bình Định và Phú Yên (Tuy Hòa). Mục tiêu chính của Khu 5 (B-1) nhằm cô lập các đơn vị Sư đoàn 22 BB/VNCH tại các căn cứ, cắt đứt Quốc lộ 1 từ Đèo Nhông ra Tam Quan/ Sa Huỳnh, cùng các trục lộ 19 và 21 nối liền duyên hải với Cao nguyên. Giao tranh diễn ra ở Bình Định từ ngày 23/1/1973. Một Trung đoàn của Sư đoàn 3 "Sao Vàng" rời thung lũng An Lão xuống đồng bằng Tam Quan. Từ ngày 24 tới 28/1, Trung đoàn này tấn công các vị trí đóng quân của Trung đoàn 41/22BB/VNCH và án ngữ bảo vệ phía nam Sa Huỳnh. Phần còn lại của Sư đoàn 3 "Sao Vàng" án ngữ phía nam sông Lai Giang, cầm chân Sư đoàn 22BB/VNCH. Trong khi đó, du kích và đơn vị cơ hữu CS của các tỉnh tấn công nhiều xóm, ấp dài theo Quốc lộ 1 ở phía nam Bồng Sơn. Tại Phú Yên, du kích và đơn vị địa phương chiếm được một số xã ấp, và định cắt đứt Quốc lộ 1 ở vài nơi. Ngày 2/2/1973, lực lượng Địa Phương Quân, Nghĩa Quân VNCH chỉ định được tình hình, chỉ để mất hai xóm vào tay Cộng sản. Tại Khánh Hòa, Cộng quân cắt đứt Quốc lộ 21 được ít ngày. Tuy nhiên, qua ngày 5/2/1973, Quốc lộ này được giải tỏa. Tình hình chung trở lại cán cân quân sự vào cuối năm 1972.

Tại Cao Nguyên, Mặt trận B-3 có nhiệm vụ cô lập Sư đoàn 23 BB/VNCH và các thị xã Kontum, Pleiku, Ban Mê Thuột, Quảng Đức; đồng thời cắt đứt các trục giao thông chiến lược. Những cuộc hành quân hỗ trợ chiến dịch "lấn đất, giành dân" bắt đầu từ ngày 20/1/1973. Sư đoàn 320 CSBV tiến đánh Đức Cơ, 50 km nam Pleiku, và chiếm được cứ điểm trên ngày hôm sau. Ngày 27/1, Sư đoàn 10 CSBV đồng loạt tấn công Plei-krong và Trung Nghĩa. Plei-krong thất thủ ngày 28/1. Một Trung đoàn khác của Sư đoàn 10/CSBV, Trung đoàn 95-B(?), cắt đứt Quốc lộ 14 ở đèo Chu Pao (bắc Pleiku) từ 26/1 tới 10/2. Quốc lộ 14 còn bị gián đoạn ở phía nam Pleiku, và đặc biệt là gần Buôn Hô, phía bắc Ban Mê Thuột. Quốc lộ 19, từ Pleiku xuống hải cảng Qui Nhơn, thì bị cắt ở khoảng ranh giới Bình Định/Pleiku. Mãi tới ngày 4/2/1973, Nam quân mới có thể giải tỏa.

Trong các tỉnh phía Bắc Vùng III—tức Khu 7 của B-2 Cộng sản—những kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng sản đều thất bại. Theo tình báo Mỹ, B-2 dự định đánh chiếm Tây Ninh làm thủ đô cho CP/LTMN. Nhưng kế hoạch này cuối cùng bị bỏ dở. Về phía VNCH, từ đầu tháng 1/1973, Bộ Tư Lệnh Quân đoàn III mở cuộc hành quân lớn để tấn công hành lang tiếp vận của CS dọc theo sông Sài Gòn, ngược lên tới Trị Tâm (Đầu Tiếng). Các mặt khu Cộng sản ở Long Nguyễn và Bờ Lởi bị thiết giáp nặng và những thảm bom B-52. Sư đoàn 7/CSBV bị cô lập trong đồn điền Michelin (Đầu Tiếng). Sư đoàn 9/CSBV phải thắt chặt phòng tuyến thủ Lộc Ninh (Bình Long). Có lẽ vì thế B-2 không thể mở cuộc tấn công vào Tây Ninh. Tuy nhiên, B-2 vẫn phát động kế hoạch lấn đất, giành dân ở Trảng Bàng (Hậu Nghĩa), Trảng Bom (Long Khánh), Chơn Thành, Lái Thiêu (Bình Dương). Chiến tranh "cầm cờ" diễn ra ở 144 ấp từ ngày 23 tới 29/1/1973. Nhưng tới ngày 3/2, Cộng quân chỉ giữ được 14 ấp. Kế hoạch cắt đứt các trục giao thông cũng bị bẻ gãy vào đầu tháng 2/1973.

Nói chung, Cộng quân bị thất bại nặng nề. Hơn 2,000 cán binh bị loại khỏi vòng chiến; 41 người bắt sống. Dân chúng bồng bế nhau tản cư khi Cộng quân đột nhập các thôn xóm. (LeGro, 1981:26).

Tại Vùng IV, Nam quân mở những cuộc hành quân ngăn chặn kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng Sản từ ngày 15 tới 27/1/1973. Vì vậy, hoạt động của Cộng quân yếu kém trong những ngày cuối tháng 1/1973. Mặc dù từ ngày 23/1, các đơn vị Cộng quân bắt đầu phát động chiến dịch cầm cờ, những cuộc chạm súng chỉ ở mức độ bình thường. Đáng kể nhất có mặt trận Kiến Phong và Chương Thiện. Tại Kiến Phong, một Trung đoàn CSBV vượt biên giới Cẩm Bốt ngày 23/1, định đánh chiếm chi khu Hồng Ngự. Các tiền đồn dài theo biên giới cũng bị tấn công mạnh. Tại Chương Thiện, Cộng quân pháo kích tình lý, và tấn công các quận lỵ Long Mỹ, Kiến Hưng, Kiến Thiện. Tuy nhiên, Nam quân đẩy lùi được tất cả những mũi tấn kích của địch. Trong số 125 ấp bị tiến đánh, chưa tới 20 ấp lọt vào tay Cộng quân. Những cuộc hành quân lấn đất, giành dân này khiến chỉ nội tháng đầu tiên của nền hoà bình non yếu, số thương vong của CS lên tới 8,479 người, so với 1,520 người của VNCH. Từ 28/3 tới 27/4, CS chết 3,111 người, và VNCH, 1,242 người. (3)

Bunker Papers.

The Bunker Papers,

Nói chung, kế hoạch lấn đất, giành dân của Cộng Sản thất bại. Nhưng đó chỉ là thất bại tạm thời, phản ánh thực tế quân sự của hai phe vào thời điểm này. Chiến thắng của Nam quân cũng là chiến thắng cuối cùng—khi đó cho cuộc bại trận khó tránh: Từ ngày 28/1, hỏa lực yểm trợ hàng hậu của Mỹ không còn nữa. Nếu Thiệu biết "liệu cơm, gắp mắm," mọi việc có thể thay đổi. Nhưng vì coi thường Hiệp định Paris—tin tưởng vào những lá thư và lời hứa của Nixon như "bùa hộ mệnh"—Thiệu muốn bảo vệ từng thôn ấp, từng tiền đồn còn lại sau tháng 2/1973. (4) Và, nhất định không chịu thành lập Hội Đồng Hòa Giải, Hòa Hợp với lý do Cộng sản không chấp nhận bầu cử.

New York Times,

